



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2026/QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về Bộ đơn giá bồi thường tài sản gắn liền với đất
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh - Phần đơn giá bồi
thường nhà, công trình giao thông, vật kiến trúc**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số
43/2024/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy
định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất được sửa đổi,
bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy
định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai được sửa đổi, bổ sung bởi
Nghị định số 226/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy
định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban
hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số
187/2025/NĐ-CP;*

*Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định
về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân
cấp trong lĩnh vực đất đai;*

*Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 378/TTr-SXD ngày
23/12/2025; Báo cáo thẩm định số 465/BC-STP ngày 11/12/2025 của Sở Tư
pháp;*

*Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về Bộ đơn giá bồi thường tài
sản gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh -
Phần đơn giá bồi thường nhà, công trình giao thông, vật kiến trúc.*

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về bộ đơn giá bồi
thường tài sản gắn liền với đất khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng

Ninh - Phần đơn giá bồi thường nhà, công trình giao thông, vật kiến trúc bao gồm:

1. Phần I: Quy định áp dụng;
2. Phần II: Đơn giá bồi thường nhà, công trình giao thông, vật kiến trúc.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai;
2. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng;
3. Người sử dụng đất quy định tại Điều 4 của Luật Đất đai năm 2024 khi nhà nước thu hồi đất;
4. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

Điều 3. Quy định chuyển tiếp

1. Trường hợp đã phê duyệt phương án chi tiết về bồi thường trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì thực hiện theo phương án bồi thường đã phê duyệt.
2. Trường hợp phương án chi tiết về bồi thường đã lập nhưng chưa được phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì áp dụng đơn giá bồi thường theo Điều 1 Quyết định này để điều chỉnh phương án chi tiết về bồi thường.
3. Đối với phương án chi tiết về bồi thường đã được phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực nhưng có sự phát sinh về khối lượng tài sản, công trình, vật kiến trúc thì áp dụng đơn giá bồi thường theo Điều 1 Quyết định này để lập phương án chi tiết về bồi thường bổ sung đối với phần khối lượng tài sản, công trình, vật kiến trúc phát sinh.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/02/2026;
2. Quyết định này thay thế Quyết định số 39/2024/QĐ-UBND ngày 04/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định về Bộ đơn giá bồi thường tài sản gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; Quyết định số 56/2024/QĐ-UBND ngày 22/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định về Bộ đơn giá bồi thường tài sản gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh - Phần đơn giá bồi thường công trình giao thông; Quyết định số 87/2025/QĐ-UBND ngày 24/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 39/2024/QĐ-UBND ngày 04/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định về Bộ đơn giá bồi thường tài sản gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh và Quyết định số 56/2024/QĐ-UBND ngày 22/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về Bộ đơn giá

bồi thường tài sản gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh - Phần đơn giá bồi thường công trình giao thông.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Xây dựng chủ trì cùng các đơn vị liên quan hướng dẫn việc thực hiện và báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh việc điều chỉnh, xây dựng lại bộ đơn giá khi có sự thay đổi về chính sách, giá nhân công, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, năng lượng làm biến động đến đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Đối với nhà, công trình xây dựng dân dụng, công trình giao thông không đủ tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật chuyên ngành ban hành, không có đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này, Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp cho UBND cấp xã phê duyệt đơn giá bồi thường như sau:

a) Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư áp dụng đơn giá chi phí xây dựng trong bảng suất vốn đầu tư xây dựng và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình do Bộ Xây dựng công bố và điều chỉnh theo chỉ số giá (phần xây dựng công trình) do Sở Xây dựng công bố tại thời điểm lập phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư theo quy định của Luật Đất đai, báo cáo UBND cấp xã xem xét, phê duyệt;

b) Trường hợp không áp dụng được đơn giá xây dựng mới theo quy định tại điểm a khoản này thì Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng căn cứ hiện trạng để chủ động (hoặc thuê đơn vị tư vấn có tư cách pháp nhân đủ năng lực) tính toán, xác định đơn giá bồi thường, báo cáo UBND cấp xã xem xét, phê duyệt.

3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu; các tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(đã ký)

Lê Văn Ánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về bộ đơn giá bồi thường tài sản gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất
trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh - Phần đơn giá bồi thường nhà,
công trình giao thông, vật kiến trúc**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2026/QĐ-UBND ngày 10/01/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)*

Phần I

QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

Điều 1. Nội dung bộ đơn giá

Đơn giá ban hành tại Phần II Quyết định này là đơn giá xây mới tính trong điều kiện bình thường trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Đơn giá xây dựng được xác định theo phương pháp lập dự toán chi tiết theo hướng dẫn tại Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Đơn giá ban hành tại quyết định này bao gồm chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ, nhân công, máy và thiết bị thi công, chi phí chung, chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công, chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế, thu nhập chịu thuế tính trước, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT), UBND các địa phương, các đơn vị lập phê duyệt phương án bồi thường chủ động tính toán bổ sung thuế giá trị gia tăng (thuế giá trị gia tăng sẽ được xác định theo quy định hiện hành).

Điều 2. Quy định áp dụng đơn giá bồi thường đối với từng loại tài sản

1. Hướng dẫn công thức tính đơn giá

$$\text{ĐG}_{\text{BT}} = \text{ĐG}_{\text{QĐ}} \times K_{\text{KV}}$$

- ĐG_{BT} : Đơn giá bồi thường 1 đơn vị tài sản nhà, công trình kiến trúc.
- $\text{ĐG}_{\text{QĐ}}$: Đơn giá nhà, công trình kiến trúc quy định tại Phần II Bộ đơn giá.

- K_{KV} : Hệ số điều chỉnh theo khu vực (quy định ở khoản 2 Điều này, riêng đối với các đơn giá quy định tại khoản 1 Điều 2 Phần II Bộ đơn giá thì hệ số $K_{KV}=1$ cho tất cả các khu vực).

2. Hệ số điều chỉnh theo khu vực

- Khu vực 2: Các phường: Mông Dương, Quang Hanh, Cẩm Phả, Cửa Ông và xã Hải Hòa.

$$K_{KV2} = 1,005.$$

- Khu vực 3: Các xã Tiên Yên, Diên Xá, Đông Ngũ, Hải Lạng, Quảng Tân, Đàm Hà, Quảng Hà, Đường Hoa, Quảng Đức, đặc khu Vân Đồn (trừ khu vực đảo Minh Châu, Quan Lạn, Ngọc Vũng, Bản Sen, Thắng Lợi).

$$K_{KV3} = 0,989.$$

- Khu vực 4: Các xã: Ba Chẽ, Hoành Mô, Lục Hồn, Bình Liêu.

$$K_{KV4} = 1,011.$$

- Khu vực 5: Khu vực đảo Minh Châu, Quan Lạn, Ngọc Vũng, Bản Sen, Thắng Lợi thuộc đặc khu Vân Đồn, xã Vĩnh Thực, Cái Chiên.

$$K_{KV5} = 1,118.$$

- Khu vực 6: Đặc khu Cô Tô.

$$K_{KV6} = 1,148.$$

- Khu vực 1: Gồm các xã, phường còn lại.

$$K_{KV1} = 1,000.$$

3. Hướng dẫn áp dụng trong một số trường hợp

- Quy định cách đo diện tích sàn nhà như sau:

+ Cách xác định tổng diện tích bồi thường công trình nhà: Tổng diện tích sàn của tất cả các tầng, bao gồm: tầng lửng, tầng kỹ thuật, tầng áp mái (diện tích bồi thường phần tầng hầm, tầng nửa hầm và tầng tum được tính toán riêng). Diện tích sàn của một tầng là diện tích sàn xây dựng của tầng đó, gồm cả tường bao (hoặc phần tường chung thuộc về nhà) và diện tích mặt bằng của lôgia, ban công, cầu thang, giếng thang máy, hộp kỹ thuật, ống khói.

+ Diện tích xác định bồi thường công trình nhà 1 tầng mái ngói, mái tôn, mái fibro xi măng và nhà tạm (hoặc tương tự) là diện tích mặt bằng trong phạm vi mép ngoài của mái.

- Chiều cao nhà 1 tầng lợp mái ngói hoặc Fibro xi măng tính từ mặt nền nhà đến hạn xây tường thu hồi; Chiều cao của nhà 1 tầng mái bằng, nhà cao từ 2 tầng trở lên tính từ mặt sàn tầng dưới đến mặt sàn tầng trên.

- Giá trị bồi thường phần móng nhà được tính toán theo thực tế, trường hợp không xác định được thì tính bằng 10% so với toàn bộ giá trị xây dựng công trình nhà.

- Toàn bộ giá trị xây dựng công trình nhà được hiểu là tổng giá trị xây dựng các hạng mục công tác xây dựng lên công trình nhà được quy định tại Bộ đơn giá này.

- Đối với nhà có tầng hầm thì được tính toán bồi thường tầng hầm theo thực tế.

- Đơn giá bồi thường bể nước, giếng nước, đơn vị tính: đồng/m³ thể tích chứa nước của bể nước hoặc của giếng nước.

- Đơn giá bể nước được tính theo quy mô: Xây bằng vữa xi măng cát M50 trở lên; trát trong, ngoài vữa M75 dày 2cm có đánh màu bằng xi măng nguyên chất; đáy bể đổ bê tông cốt thép M150 trở lên. Đối với bể nước không đạt theo quy định trên thì bồi thường theo khối lượng thực tế hoặc tính bằng 75% đơn giá được ban hành.

- Đối với nhà xây bằng gạch xi, gạch xi măng quy định trong Bộ đơn giá được áp dụng đối với chiều dày tường dày 150 mm.

- Các ký hiệu tường xây D110, D220 được hiểu là chiều dày 110 mm và 220 mm.

- Tầng lửng quy định trong Bộ đơn giá là tầng lửng bê tông cốt thép. Trường hợp tầng lửng xây dựng bằng chất liệu khác thì được tính toán theo thực tế.

- Đơn giá bồi thường công trình nhà chưa bao gồm các hạng mục, công tác sau:

+ Các thiết bị gắn liền với công trình: Chậu rửa, chậu xí, chậu tiểu, vòi tắm, bình nóng lạnh...

+ Bể chứa nước sạch, bể tự hoại trong nhà.

+ Láng nền, lát nền nhà; Láng granitô.

+ Trần nhà.

+ Các loại cửa.

+ Các loại lan can, tay vịn cầu thang.

+ Chống nóng bằng lợp mái ngói, mái fibro xi măng, mái tôn hoặc gạch 6 lỗ... đối với nhà đổ mái bằng bê tông cốt thép.

- Đơn giá bồi thường hệ thống cấp điện trong nhà được bồi thường theo thực tế. Trường hợp không xác định được thì bồi thường bằng 4% so với toàn bộ giá trị xây dựng công trình nhà (chưa bao gồm các thiết bị đấu nối vào hệ thống cấp điện như: Điều hoà, bình nóng lạnh, quạt, đèn...).

- Đơn giá bồi thường hệ thống cấp thoát nước trong nhà được bồi thường theo thực tế. Trường hợp không xác định được thì bồi thường bằng 3% so với toàn bộ giá trị xây dựng công trình nhà (chưa bao gồm thiết bị đấu nối vào hệ thống cấp nước như: vòi nước, bồn cầu, bồn rửa tay...).

- Đơn giá bồi thường công trình giao thông:

+ Chiều dài cống ngang (qua đường) là khoảng cách giữa hai tường đầu cống.

+ Khẩu độ cống tròn là đường kính trong ống cống.

**Phần II. ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG NHÀ, CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG,
VẬT KIẾN TRÚC**

Điều 1. Đơn giá bồi thường công trình nhà, công trình phục vụ sinh hoạt

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
I	Nhà 1 tầng		
1	Nhà 1 tầng, cao $\leq 3m$		
1.1	Nhà 1 tầng, cao $\leq 3m$, quét vôi ve		
1.1.1	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d110, quét vôi ve, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	2.606.802
b	Mái fibro xi măng	m ²	2.323.476
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	2.771.332
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	2.774.870
1.1.2	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d220, quét vôi ve, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	3.060.777
b	Mái fibro xi măng	m ²	2.740.267
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	3.209.405
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	3.188.022
1.1.3	Nhà 1 tầng, xây gạch xi, gạch xi măng, quét vôi ve, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	2.527.810
b	Mái fibro xi măng	m ²	2.198.180
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	2.686.120
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	2.675.436
1.2	Nhà 1 tầng, cao $\leq 3m$, quét vôi ve, máng thượng		

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
1.2.1	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d110, quét vôi ve, máng thượng, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	2.761.735
b	Mái fibro xi măng	m ²	2.527.310
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	2.937.032
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	2.949.911
1.2.2	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d220, quét vôi ve, máng thượng, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	3.235.427
b	Mái fibro xi măng	m ²	2.937.248
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	3.397.132
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	3.361.669
1.2.3	Nhà 1 tầng, xây gạch xi, gạch xi măng, quét vôi ve, máng thượng, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	2.694.485
b	Mái fibro xi măng	m ²	2.397.733
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	2.859.727
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	2.746.580
1.3	Nhà 1 tầng, cao ≤ 3m, quét vôi ve, hiện tây máng thượng		
1.3.1	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d110, quét vôi ve, hiện tây máng thượng, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	3.134.376
b	Mái fibro xi măng	m ²	2.915.964
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	3.302.705
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	3.316.317

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
1.3.2	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d220, quét vôi ve, hiện tây máng thượng, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	3.577.628
b	Mái fibro xi măng	m ²	3.335.545
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	3.759.282
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	3.731.000
1.3.3	Nhà 1 tầng, xây gạch xỉ, gạch xi măng, quét vôi ve, hiện tây máng thượng, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	3.074.383
b	Mái fibro xi măng	m ²	2.757.273
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	3.247.286
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	3.152.626
1.4	Nhà 1 tầng, cao ≤ 3m, sơn bả		
1.4.1	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d110, sơn bả, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	2.931.764
b	Mái fibro xi măng	m ²	2.695.326
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	3.096.594
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	3.106.192
1.4.2	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d220, sơn bả, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	3.378.040
b	Mái fibro xi măng	m ²	3.091.734
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	3.569.291
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	3.520.548

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
1.4.3	Nhà 1 tầng, xây gạch xi, gạch xi măng, sơn bả, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	2.826.541
b	Mái fibro xi măng	m ²	2.517.145
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	2.972.653
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	2.951.508
1.4a	Nhà 1 tầng, cao ≤ 3m, sơn không bả		
1.4a.1	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d110, sơn không bả, lợp mái tôn thường/ tôn fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	2.833.418
b	Mái tôn fibro xi măng	m ²	2.588.483
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	2.998.248
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	3.007.846
1.4a.2	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d220, sơn không bả, lợp mái tôn thường/ tôn fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	3.268.361
b	Mái tôn fibro xi măng	m ²	2.988.128
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	3.456.979
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	3.410.870
1.4a.3	Nhà 1 tầng, xây gạch xi, gạch xi măng, sơn không bả, lợp mái tôn thường/ tôn fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	2.729.350
b	Mái tôn fibro xi măng	m ²	2.424.082
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	2.909.270
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	2.853.685
1.5	Nhà 1 tầng, cao ≤ 3m, sơn bả, máng thượng		

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
1.5.1	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d110, sơn bả, máng thượng, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	3.103.630
b	Mái fibro xi măng	m ²	2.839.643
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	3.263.914
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	3.287.213
1.5.2	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d220, sơn bả, máng thượng, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	3.593.488
b	Mái fibro xi măng	m ²	3.274.648
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	3.753.772
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	3.693.334
1.5.3	Nhà 1 tầng, xây gạch xi, gạch xi măng, sơn bả, máng thượng, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	3.032.535
b	Mái fibro xi măng	m ²	2.746.941
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	3.188.695
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	3.117.416
1.5a	Nhà 1 tầng, cao ≤ 3m, sơn không bả, máng thượng		
1.5a.1	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d110, sơn không bả, máng thượng, lợp mái tôn thường/ tôn fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	2.980.437
b	Mái tôn fibro xi măng	m ²	2.727.233
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	3.140.721
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	3.147.685

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
1.5a.2	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d220, sơn không bả, máng thượng, lợp mái tôn thường/ tôn fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	3.465.567
b	Mái tôn fibro xi măng	m ²	3.161.250
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	3.625.851
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	3.565.413
1.5a.3	Nhà 1 tầng, xây gạch xi, gạch xi măng, sơn không bả, máng thượng, lợp mái tôn thường/ tôn fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	2.917.335
b	Mái tôn fibro xi măng	m ²	2.648.894
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	3.073.495
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	2.993.908
1.6	Nhà 1 tầng, cao ≤ 3m, sơn bả, hiên tây máng thượng		
1.6.1	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d110, sơn bả, hiên tây máng thượng, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	3.431.602
b	Mái fibro xi măng	m ²	3.096.784
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	3.591.632
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	3.578.039
1.6.2	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d220, sơn bả, hiên tây máng thượng, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	3.868.828
b	Mái fibro xi măng	m ²	3.542.919
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	4.034.956
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	4.007.652

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
1.6.3	Nhà 1 tầng, xây gạch xi, gạch xi măng, sơn bả, hiên tây máng thượng, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	3.444.886
b	Mái fibro xi măng	m ²	3.104.960
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	3.613.707
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	3.514.429
1.6a	Nhà 1 tầng, cao ≤ 3m, sơn không bả, hiên tây máng thượng		
1.6a.1	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d110, sơn không bả, hiên tây máng thượng, lợp mái tôn thường/ tôn fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	3.280.234
b	Mái tôn fibro xi măng	m ²	2.949.860
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	3.440.264
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	3.433.537
1.6a.2	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d220, sơn không bả, hiên tây máng thượng, lợp mái tôn thường/ tôn fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	3.722.585
b	Mái tôn fibro xi măng	m ²	3.400.547
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	3.888.712
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	3.861.408
1.6a.3	Nhà 1 tầng, xây gạch xi, gạch xi măng, sơn không bả, hiên tây máng thượng, lợp mái tôn thường/ tôn fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	3.328.937
b	Mái tôn fibro xi măng	m ²	2.992.489
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	3.488.413

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	3.398.954
2	Nhà 1 tầng, cao ≤ 3,3m		
2.1	Nhà 1 tầng, cao ≤ 3,3m, quét vôi ve		
2.1.1	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d110, quét vôi ve, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	2.725.702
b	Mái fibro xi măng	m ²	2.528.234
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	2.915.067
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	2.952.979
2.1.2	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d220, quét vôi ve, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	3.249.169
b	Mái fibro xi măng	m ²	2.946.803
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	3.409.451
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	3.408.541
2.1.3	Nhà 1 tầng, xây gạch xi, gạch xi măng, quét vôi ve, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	2.856.692
b	Mái fibro xi măng	m ²	2.320.854
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	3.016.974
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	3.023.299
2.2	Nhà 1 tầng, cao ≤ 3,3m, quét vôi ve, máng thượng		
2.2.1	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d110, quét vôi ve, máng thượng, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	2.909.806
b	Mái fibro xi măng	m ²	2.696.659

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	3.046.855
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	3.100.739
2.2.2	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d220, quét vôi ve, máng thượng, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	3.455.351
b	Mái fibro xi măng	m ²	3.144.593
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	3.615.633
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	3.544.592
2.2.3	Nhà 1 tầng, xây gạch xi, gạch xi măng, quét vôi ve, máng thượng, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	2.805.307
b	Mái fibro xi măng	m ²	2.531.341
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	2.968.064
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	2.858.768
2.3	Nhà 1 tầng, cao ≤ 3,3m, quét vôi ve, hiện tây máng thượng		
2.3.1	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d110, quét vôi ve, hiện tây máng thượng, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	3.239.554
b	Mái fibro xi măng	m ²	3.020.282
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	3.412.428
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	3.426.148
2.3.2	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d220, quét vôi ve, hiện tây máng thượng, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	3.711.026
b	Mái fibro xi măng	m ²	3.393.831
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	3.879.995

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	3.660.873
2.3.3	Nhà 1 tầng, xây gạch xi, gạch xi măng, quét vôi ve, hiện tây máng thượng, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	3.156.337
b	Mái fibro xi măng	m ²	2.834.479
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	3.339.282
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	3.248.386
2.4	Nhà 1 tầng, cao ≤ 3,3m, sơn bả		
2.4.1	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d110, sơn bả, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	3.107.856
b	Mái fibro xi măng	m ²	2.871.429
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	3.268.138
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	3.292.450
2.4.2	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d220, sơn bả, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	3.591.965
b	Mái fibro xi măng	m ²	3.291.829
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	3.781.565
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	3.744.800
2.4.3	Nhà 1 tầng, xây gạch xi, gạch xi măng, sơn bả, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	3.008.719
b	Mái fibro xi măng	m ²	2.657.177
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	3.165.051
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	3.120.925

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
2.4a	Nhà 1 tầng, cao $\leq 3,3m$, sơn không bả		
2.4a.1	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d110, sơn không bả, lợp mái tôn thường/ tôn fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	2.990.379
b	Mái tôn fibro xi măng	m ²	2.751.747
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	3.150.660
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	3.174.972
2.4a.2	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d220, sơn không bả, lợp mái tôn thường/ tôn fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	3.470.765
b	Mái tôn fibro xi măng	m ²	3.171.558
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	3.660.365
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	3.624.009
2.4a.3	Nhà 1 tầng, xây gạch xi, gạch xi măng, sơn không bả, lợp mái tôn thường/ tôn fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	2.895.266
b	Mái tôn fibro xi măng	m ²	2.555.343
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	3.052.529
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	3.007.881
2.5	Nhà 1 tầng, cao $\leq 3,3m$, sơn bả, máng thượng		
2.5.1	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d110, sơn bả, máng thượng, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	3.271.316
b	Mái fibro xi măng	m ²	3.042.206
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	3.421.073
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	3.466.124

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
2.5.2	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d220, sơn bả, máng thượng, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	3.810.889
b	Mái fibro xi măng	m ²	3.489.278
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	3.950.621
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	3.882.968
2.5.3	Nhà 1 tầng, xây gạch xi, gạch xi măng, sơn bả, máng thượng, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	3.183.379
b	Mái fibro xi măng	m ²	2.875.428
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	3.302.732
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	3.254.647
2.5a	Nhà 1 tầng, cao ≤ 3,3m, sơn không bả, máng thượng		
2.5a.1	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d110, sơn không bả, máng thượng, lợp mái tôn thường/ tôn fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	3.145.432
b	Mái tôn fibro xi măng	m ²	2.902.374
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	3.301.367
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	3.325.679
2.5a.2	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d220, sơn không bả, máng thượng, lợp mái tôn thường/ tôn fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	3.669.089
b	Mái tôn fibro xi măng	m ²	3.338.647
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	3.808.821
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	3.741.576

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
2.5a.3	Nhà 1 tầng, xây gạch xi, gạch xi măng, sơn không bả, máng thượng, lợp mái tôn thường/tôn fibro xi măng/tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	3.095.363
b	Mái tôn fibro xi măng	m ²	2.767.226
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	3.215.379
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	3.168.506
2.6	Nhà 1 tầng, cao ≤ 3,3m, sơn bả, hiên tây máng thượng		
2.6.1	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d110, sơn bả, hiên tây máng thượng, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	3.610.902
b	Mái fibro xi măng	m ²	3.367.827
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	3.771.184
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	3.795.495
2.6.2	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d220, sơn bả, hiên tây máng thượng, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	4.075.076
b	Mái fibro xi măng	m ²	3.777.166
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	4.234.804
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	4.198.266
2.6.3	Nhà 1 tầng, xây gạch xi, gạch xi măng, sơn bả, hiên tây máng thượng, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	3.615.381
b	Mái fibro xi măng	m ²	3.184.846
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	3.773.706
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	3.673.596

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
2.6a	Nhà 1 tầng, cao $\leq 3,3m$, sơn không bả, hiên tây máng thượng		
2.6a.1	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d110, sơn không bả, hiên tây máng thượng, lợp mái tôn thường/tôn fibro xi măng/tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	3.471.607
b	Mái tôn fibro xi măng	m ²	3.246.820
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	3.631.889
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	3.667.040
2.6a.2	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d220, sơn không bả, hiên tây máng thượng, lợp mái tôn thường/tôn fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	3.965.832
b	Mái tôn fibro xi măng	m ²	3.655.771
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	4.104.841
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	4.068.302
2.6a.3	Nhà 1 tầng, xây gạch xi, gạch xi măng, sơn không bả, hiên tây máng thượng, lợp mái tôn thường/ tôn fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	3.487.589
b	Mái tôn fibro xi măng	m ²	3.070.900
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	3.645.914
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	3.547.620
3	Nhà 1 tầng, cao $> 3,3m$		
3.1	Nhà 1 tầng, cao $> 3,3m$, quét vôi ve		
3.1.1	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d110, quét vôi ve, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	3.003.937

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
b	Mái fibro xi măng	m ²	2.702.833
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	3.110.512
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	3.216.042
3.1.2	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d220, quét vôi ve, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	3.507.551
b	Mái fibro xi măng	m ²	3.193.575
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	3.732.827
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	3.681.120
3.1.3	Nhà 1 tầng, xây gạch xi, gạch xi măng, quét vôi ve, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	2.783.870
b	Mái fibro xi măng	m ²	2.470.349
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	2.933.789
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	2.911.210
e	Mái ngói vẩy cá	m ²	3.148.648
3.2	Nhà 1 tầng, cao > 3,3m, quét vôi ve, máng thượng		
3.2.1	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d110, quét vôi ve, máng thượng, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	3.051.122
b	Mái fibro xi măng	m ²	2.822.291
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	3.211.407
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	3.235.724
3.2.2	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d220, quét vôi ve, máng thượng, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	3.625.487

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
b	Mái fibro xi măng	m ²	3.287.369
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	3.785.773
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	3.698.915
3.2.3	Nhà 1 tầng, xây gạch xi, gạch xi măng, quét vôi ve, máng thượng, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	2.938.017
b	Mái fibro xi măng	m ²	2.668.549
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	3.098.303
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	2.995.321
3.3	Nhà 1 tầng, cao > 3,3m, quét vôi ve, hiện tây máng thượng		
3.3.1	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d110, quét vôi ve, hiện tây máng thượng, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	3.372.320
b	Mái fibro xi măng	m ²	3.160.645
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	3.529.676
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	3.556.922
3.3.2	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d220, quét vôi ve, hiện tây máng thượng, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	4.046.274
b	Mái fibro xi măng	m ²	3.768.839
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	4.191.776
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	3.967.852
3.3.3	Nhà 1 tầng, xây gạch xi, gạch xi măng, quét vôi ve, hiện tây máng thượng, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	3.307.112

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
b	Mái fibro xi măng	m ²	2.993.384
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	3.495.520
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	3.376.691
3.4	Nhà 1 tầng, cao > 3,3m, sơn bả		
3.4.1	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d110, sơn bả, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	3.264.228
b	Mái fibro xi măng	m ²	3.047.913
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	3.494.604
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	3.518.920
3.4.2	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d220, sơn bả, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	3.880.039
b	Mái fibro xi măng	m ²	3.593.760
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	4.095.087
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	4.028.778
3.4.3	Nhà 1 tầng, xây gạch xi, gạch xi măng, sơn bả, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	3.193.906
b	Mái fibro xi măng	m ²	2.829.159
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	3.293.245
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	3.280.614
3.4a	Nhà 1 tầng, cao > 3,3m, sơn không bả		
3.4a.1	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d110, sơn không bả, lợp mái tôn thường/ tôn fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	3.104.636

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
b	Mái tôn fibro xi măng	m ²	2.941.760
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	3.355.017
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	3.379.332
3.4a.2	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d220, sơn không bả, lợp mái tôn thường/ tôn fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	3.780.775
b	Mái tôn fibro xi măng	m ²	3.455.163
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	3.955.500
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	3.890.171
3.4a.3	Nhà 1 tầng, xây gạch xi, gạch xi măng, sơn không bả, lợp mái tôn thường/ tôn fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	3.057.880
b	Mái tôn fibro xi măng	m ²	2.691.084
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	3.156.454
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	3.144.589
3.5	Nhà 1 tầng, cao > 3,3m, sơn bả, máng thượng		
3.5.1	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d110, sơn bả, máng thượng, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	3.332.410
b	Mái fibro xi măng	m ²	3.239.508
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	3.572.841
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	3.671.801
3.5.2	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d220, sơn bả, máng thượng, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	3.980.069
b	Mái fibro xi măng	m ²	3.733.432

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	4.243.041
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	4.111.715
3.5.3	Nhà 1 tầng, xây gạch xi, gạch xi măng, sơn bả, máng thượng, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	3.267.293
b	Mái fibro xi măng	m ²	3.054.664
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	3.499.314
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	3.362.375
3.5a	Nhà 1 tầng, cao > 3,3m, sơn không bả, máng thượng		
3.5a.1	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d110, sơn không bả, máng thượng, lợp mái tôn thường/ tôn fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	3.197.888
b	Mái tôn fibro xi măng	m ²	3.084.256
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	3.419.780
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	3.516.549
3.5a.2	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d220, sơn không bả, máng thượng, lợp mái tôn thường/ tôn fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	3.825.351
b	Mái tôn fibro xi măng	m ²	3.578.713
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	4.088.322
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	3.956.997
3.5a.3	Nhà 1 tầng, xây gạch xi, gạch xi măng, sơn không bả, máng thượng, lợp mái tôn thường/ tôn fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	3.116.382
b	Mái tôn fibro xi măng	m ²	2.902.834

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	3.348.388
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	3.235.720
3.6	Nhà 1 tầng, cao > 3,3m, sơn bả, hiên tây máng thượng		
3.6.1	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d110, sơn bả, hiên tây máng thượng, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	3.743.869
b	Mái fibro xi măng	m ²	3.572.315
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	3.909.662
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	3.950.248
3.6.2	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d220, sơn bả, hiên tây máng thượng, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	4.080.262
b	Mái fibro xi măng	m ²	3.905.176
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	4.315.093
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	4.278.528
3.6.3	Nhà 1 tầng, xây gạch xi, gạch xi măng, sơn bả, hiên tây máng thượng, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	3.559.820
b	Mái fibro xi măng	m ²	3.399.295
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	3.870.160
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	3.773.447
3.6a	Nhà 1 tầng, cao > 3,3m, sơn không bả, hiên tây máng thượng		
3.6a.1	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d110, sơn không bả, hiên tây máng thượng, lợp mái tôn thường/ tôn fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
a	Mái tôn thường	m ²	3.570.910
b	Mái tôn fibro xi măng	m ²	3.396.143
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	3.736.704
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	3.777.289
3.6a.2	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d220, sơn không bả, hiện tây máng thượng, lợp mái tôn thường/ tôn fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	4.026.212
b	Mái tôn fibro xi măng	m ²	3.842.086
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	4.262.330
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	4.226.439
3.6a.3	Nhà 1 tầng, xây gạch xi, gạch xi măng, sơn không bả, hiện tây máng thượng, lợp mái tôn thường/ tôn fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn thường	m ²	3.388.460
b	Mái tôn fibro xi măng	m ²	3.227.993
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	3.695.436
d	Mái ngói 22v/m ²	m ²	3.601.341
4	Nhà 1 tầng, lợp mái ngói 22v/m², tầng lửng BTCT, có cầu thang		
4.1	Nhà 1 tầng, quét vôi ve, lợp mái ngói 22v/m², tầng lửng BTCT, có cầu thang		
a	Tường xây gạch chỉ d110	m ²	3.113.029
b	Tường xây gạch chỉ d220	m ²	3.529.074
c	Tường xây gạch chỉ d150 (gạch 6 lỗ)	m ²	2.987.082
4.2	Nhà 1 tầng, sơn bả, lợp mái ngói 22v/m², tầng lửng BTCT, có cầu thang		
a	Tường xây gạch chỉ d110	m ²	3.581.883
b	Tường xây gạch chỉ d220	m ²	4.008.579

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
c	Tường xây gạch chỉ d150 (gạch 6 lỗ)	m ²	3.466.587
4.2a	Nhà 1 tầng, sơn không bả, lợp mái ngói 22v/m², tầng lửng BTCT, có cầu thang		
a	Tường xây gạch chỉ d110	m ²	3.473.315
b	Tường xây gạch chỉ d220	m ²	3.896.262
c	Tường xây gạch chỉ d150 (gạch 6 lỗ)	m ²	3.354.270
4.3	Nhà 1 tầng, quét vôi ve, lợp mái ngói 22v/m², máng thượng, tầng lửng BTCT, có cầu thang		
a	Tường xây gạch chỉ d110	m ²	3.391.598
b	Tường xây gạch chỉ d220	m ²	3.811.456
c	Tường xây gạch chỉ d150 (gạch 6 lỗ)	m ²	3.302.441
4.4	Nhà 1 tầng, sơn bả, lợp mái ngói 22v/m², máng thượng, tầng lửng BTCT, có cầu thang		
a	Tường xây gạch chỉ d110	m ²	4.080.757
b	Tường xây gạch chỉ d220	m ²	4.500.223
c	Tường xây gạch chỉ d150 (gạch 6 lỗ)	m ²	3.991.600
4.4a	Nhà 1 tầng, sơn không bả, lợp mái ngói 22v/m², máng thượng, tầng lửng BTCT, có cầu thang		
a	Tường xây gạch chỉ d110	m ²	3.917.158
b	Tường xây gạch chỉ d220	m ²	4.336.624
c	Tường xây gạch chỉ d150 (gạch 6 lỗ)	m ²	3.828.001
5	Nhà 1 tầng, mái bằng BTCT, tường chịu lực		
5.1	Nhà 1 tầng, mái bằng BTCT, tường chịu lực, quét vôi ve		
5.1.1	Nhà 1 tầng, mái bằng BTCT, tường chịu lực, quét vôi ve		
a	Tường xây gạch chỉ d110	m ²	2.829.178
b	Tường xây gạch chỉ d220	m ²	3.480.216
c	Tường xây gạch chỉ d150 (gạch 6 lỗ)	m ²	2.856.301

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
d	Tường xây gạch xỉ, gạch xi măng	m ²	2.732.916
5.1.2	Nhà 1 tầng, mái bằng BTCT, tường chịu lực, quét vôi ve, có cầu thang		
a	Tường xây gạch chỉ d220	m ²	4.385.884
b	Tường xây gạch chỉ d150 (gạch 6 lỗ)	m ²	3.826.937
c	Tường xây gạch xỉ, gạch xi măng	m ²	3.490.459
d	Tường xây gạch chỉ d110	m ²	3.541.679
5.1.3	Nhà 1 tầng, mái bằng BTCT, tường chịu lực, quét vôi ve, tầng lửng, cầu thang		
a	Tường xây gạch chỉ d220	m ²	3.893.990
b	Tường xây gạch chỉ d150 (gạch 6 lỗ)	m ²	3.488.021
c	Tường xây gạch xỉ, gạch xi măng	m ²	3.261.402
d	Tường xây gạch chỉ d110	m ²	3.298.478
5.2	Nhà 1 tầng, mái bằng BTCT, tường chịu lực, sơn bả		
5.2.1	Nhà 1 tầng, mái bằng BTCT, tường chịu lực, sơn bả		
a	Tường xây gạch chỉ d110	m ²	3.694.050
b	Tường xây gạch chỉ d220	m ²	4.258.821
c	Tường xây gạch chỉ d150 (gạch 6 lỗ)	m ²	3.693.197
d	Tường xây gạch xỉ, gạch xi măng	m ²	3.647.803
5.2.2	Nhà 1 tầng, mái bằng BTCT, tường chịu lực, sơn bả, có cầu thang		
a	Tường xây gạch chỉ d220	m ²	5.282.086
b	Tường xây gạch chỉ d150 (gạch 6 lỗ)	m ²	4.689.167
c	Tường xây gạch xỉ, gạch xi măng	m ²	4.099.236
d	Tường xây gạch chỉ d110	m ²	4.150.456
5.2.3	Nhà 1 tầng, mái bằng BTCT, tường chịu lực, sơn bả, tầng lửng, cầu thang		
a	Tường xây gạch chỉ d220	m ²	4.743.916

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
b	Tường xây gạch chỉ d150 (gạch 6 lỗ)	m ²	4.318.095
c	Tường xây gạch xỉ, gạch xi măng	m ²	4.463.522
d	Tường xây gạch chỉ d110	m ²	4.501.718
5.2a	Nhà 1 tầng, mái bằng BTCT, tường chịu lực, sơn không bả		
5.2a.1	Nhà 1 tầng, mái bằng BTCT, tường chịu lực, sơn bả		
a	Tường xây gạch chỉ d110	m ²	3.547.521
b	Tường xây gạch chỉ d220	m ²	4.112.292
c	Tường xây gạch chỉ d150 (gạch 6 lỗ)	m ²	3.546.669
d	Tường xây gạch xỉ, gạch xi măng	m ²	3.501.274
5.2a.2	Nhà 1 tầng, mái bằng BTCT, tường chịu lực, sơn không bả, có cầu thang		
a	Tường xây gạch chỉ d220	m ²	5.129.389
b	Tường xây gạch chỉ d150 (gạch 6 lỗ)	m ²	4.536.469
c	Tường xây gạch xỉ, gạch xi măng	m ²	3.952.032
d	Tường xây gạch chỉ d110	m ²	4.003.252
5.2a.3	Nhà 1 tầng, mái bằng BTCT, tường chịu lực, sơn không bả, tầng lửng, cầu thang		
a	Tường xây gạch chỉ d220	m ²	4.580.956
b	Tường xây gạch chỉ d150 (gạch 6 lỗ)	m ²	4.152.498
c	Tường xây gạch xỉ, gạch xi măng	m ²	4.326.898
d	Tường xây gạch chỉ d110	m ²	4.360.865
6	Nhà 1 tầng, mái bằng BTCT, khung chịu lực		
6.1	Nhà 1 tầng, mái bằng BTCT, khung chịu lực, xây gạch chỉ d110, cầu thang		
a	Quét vôi ve	m ²	4.388.438
b	Sơn bả	m ²	5.476.149
c	Sơn không bả	m ²	5.310.591

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
6.2	Nhà 1 tầng, mái bằng BTCT, khung chịu lực, xây gạch chỉ d110, tầng lửng BTCT, cầu thang		
a	Quét vôi ve	m ²	3.578.893
b	Sơn bả	m ²	4.594.462
c	Sơn không bả	m ²	4.441.575
6.3	Nhà 1 tầng, mái bằng BTCT, khung chịu lực, xây gạch chỉ d150, cầu thang		
a	Quét vôi ve	m ²	4.540.054
b	Sơn bả	m ²	5.004.398
c	Sơn không bả	m ²	4.850.796
6.4	Nhà 1 tầng, mái bằng BTCT, khung chịu lực, xây gạch chỉ d150, tầng lửng BTCT, cầu thang		
a	Quét vôi ve	m ²	3.675.408
b	Sơn bả	m ²	4.662.644
c	Sơn không bả	m ²	4.514.264
6.5	Nhà 1 tầng mái BTCT khung chịu lực tường d110, không tầng lửng, không có cầu thang		
a	Quét vôi ve	m ²	3.726.354
b	Sơn bả	m ²	4.476.559
c	Sơn không bả	m ²	4.305.023
6.6	Nhà 1 tầng mái BTCT khung chịu lực tường gạch xi măng, quét vôi ve		
a	Có cầu thang, không tầng lửng	m ²	4.337.218
b	Có tầng lửng, có cầu thang	m ²	3.540.697
c	Không tầng lửng, không cầu thang	m ²	3.675.134
6.7	Nhà 1 tầng mái BTCT khung chịu lực tường gạch xi măng, sơn bả		
a	Có cầu thang, không tầng lửng	m ²	4.982.657

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
b	Có tầng lửng, có cầu thang	m ²	4.113.157
c	Không tầng lửng, không cầu thang	m ²	4.320.573
6.7a	Nhà 1 tầng mái BTCT khung chịu lực tường gạch xi măng, sơn không bả		
a	Có cầu thang, không tầng lửng	m ²	4.811.120
b	Có tầng lửng, có cầu thang	m ²	3.926.676
c	Không tầng lửng, không cầu thang	m ²	4.149.036
6.8	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d220, khung chịu lực, mái bằng BTCT, quét vôi ve		
a	Có cầu thang, không tầng lửng	m ²	4.833.873
b	Có tầng lửng, có cầu thang	m ²	3.909.183
c	Không tầng lửng, không cầu thang	m ²	4.171.789
6.9	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d220, khung chịu lực, mái bằng BTCT, sơn bả		
a	Có cầu thang, không tầng lửng	m ²	5.479.312
b	Có tầng lửng, có cầu thang	m ²	4.483.028
c	Không tầng lửng, không cầu thang	m ²	4.817.228
6.9a	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d220, khung chịu lực, mái bằng BTCT, sơn không bả		
a	Có cầu thang, không tầng lửng	m ²	5.307.775
b	Có tầng lửng, có cầu thang	m ²	4.334.318
c	Không tầng lửng, không cầu thang	m ²	4.645.691
6.10	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d220, khung chịu lực, mái bằng BTCT, không tầng lửng, không cầu thang, chưa (trát tường, sơn bả, quét vôi ve)		3.509.687
7	Nhà 1 tầng mái ngói âm dương		
a	Nhà 1 tầng, tường xây gạch chỉ D110, mái lợp ngói âm dương (ngói tàu), chiều cao thu hồi <3m, quét vôi ve	m ²	2.213.605

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
b	Nhà 1 tầng, tường xây gạch chỉ D110, mái lợp ngói âm dương (ngói tàu), chiều cao thu hồi $\leq 3,3\text{m}$, quét vôi ve	m^2	2.379.586
c	Nhà 1 tầng, tường xây gạch chỉ D110, mái lợp ngói âm dương (ngói tàu), có tầng lửng bằng gỗ, chiều cao thu hồi $> 4\text{m}$, quét vôi ve	m^2	2.770.179
d	Nhà 1 tầng khung chịu lực, tường 110, sơn bả	m^2	5.050.929
e	Nhà 1 tầng khung chịu lực, tường 110, sơn không bả	m^2	4.830.001
f	Nhà 1 tầng xây gạch lợp ngói âm dương (có máng thượng, hiên tây)	m^2	4.613.392
8	Nhà cấp 4 có gác lửng		
8.1	Nhà cấp 4 có gác lửng, xây gạch chỉ d220, sơn bả, lợp mái tôn múi/ Tôn cách nhiệt/ ngói 22v/m²		
a	Mái tôn thường	m^2	5.043.756
b	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m^2	5.199.533
c	Mái ngói 22v/m ²	m^2	5.186.419
8.1a	Nhà cấp 4 có gác lửng, xây gạch chỉ d220, sơn không bả, lợp mái tôn múi/ Tôn cách nhiệt/ ngói 22v/m²		
a	Mái tôn thường	m^2	4.926.121
b	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m^2	5.081.898
c	Mái ngói 22v/m ²	m^2	5.068.784
8.2	Nhà cấp 4 có gác lửng, xây gạch chỉ d220, sơn bả, lợp mái tôn múi/ Tôn cách nhiệt/ ngói 22v/m², chống sét		
a	Mái tôn thường	m^2	5.174.865
b	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m^2	5.304.604
c	Mái ngói 22v/m ²	m^2	5.280.370

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
8.2a	Nhà cấp 4 có gác lửng, xây gạch chỉ d220, sơn không bả, lợp mái tôn múi/ Tôn cách nhiệt/ ngói 22v/m², chống sét		
a	Mái tôn thường	m ²	5.057.159
b	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	5.186.897
c	Mái ngói 22v/m ²	m ²	5.137.528
8.3	Nhà cấp 4 tường gạch chỉ D110, đồ khung trụ, tường sơn bả, mái lợp tôn thường/ tôn cách nhiệt/ ngói 22v/m², cao >3,3m		
a	Mái tôn thường	m ²	4.391.203
b	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	4.533.853
c	Mái ngói 22v/m ²	m ²	4.555.494
8.3a	Nhà cấp 4 tường gạch chỉ D110, đồ khung trụ, tường sơn không bả, mái lợp tôn thường/ tôn cách nhiệt/ ngói 22v/m², cao >3,3m		
a	Mái tôn thường	m ²	4.256.856
b	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	4.399.507
c	Mái ngói 22v/m ²	m ²	4.476.883
II	Nhà 2 tầng		
1	Nhà 2 tầng có tầng lửng		
1.1	Nhà 2 tầng có tầng lửng, khung chịu lực, xây gạch chỉ d110		
a	Quét vôi ve	m ²	3.969.186
b	Sơn bả	m ²	4.965.576
c	Sơn không bả	m ²	4.882.672
1.2	Nhà 2 tầng có tầng lửng, khung chịu lực, xây gạch chỉ d220		
a	Quét vôi ve	m ²	4.175.626
b	Sơn bả	m ²	5.252.799
c	Sơn không bả	m ²	5.187.244

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
1.3	Nhà 2 tầng có tầng lửng, tường chịu lực		
a	Quét vôi ve	m ²	3.956.210
b	Sơn bả	m ²	4.813.018
c	Sơn không bả	m ²	4.748.501
2	Nhà 2 tầng không tầng lửng		
2.1	Nhà 2 tầng, khung chịu lực, xây gạch chỉ d110		
a	Quét vôi ve	m ²	3.980.461
b	Sơn bả	m ²	4.811.433
c	Sơn không bả	m ²	4.755.020
2.2	Nhà 2 tầng, khung chịu lực, xây gạch chỉ d220		
a	Quét vôi ve	m ²	4.413.282
b	Sơn bả	m ²	5.352.685
c	Sơn không bả	m ²	5.299.427
2.3	Nhà 2 tầng, tường chịu lực		
a	Quét vôi ve	m ²	4.024.013
b	Sơn bả	m ²	4.929.203
c	Sơn không bả	m ²	4.873.523
2.4	Nhà 2 tầng: tầng 1 mái BTCT tường chịu lực, tường xây gạch đỏ, sơn tường, tầng 2 xây gạch chỉ d110, lợp mái ngói/ fibro xi măng/ tôn thường, sơn tường		
a	Mái tôn thường	m ²	4.189.958
b	Mái fibro xi măng	m ²	4.117.408
c	Mái ngói 22v/m ²	m ²	4.277.781
2.5	Nhà 2 tầng: tầng 1 mái BTCT tường chịu lực, tường xây gạch đỏ, sơn tường, tầng 2 xây gạch chỉ d220, lợp mái ngói/ fibro xi măng/ tôn thường, sơn tường		

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
a	Mái tôn thường	m ²	4.970.100
b	Mái fibro xi măng	m ²	4.792.868
c	Mái ngói 22v/m ²	m ²	5.124.745
2.6	Nhà 2 tầng khung chịu lực, tường xây gạch chỉ D220, không tầng lửng, tầng 1 mái BTCT, tầng 2 mái lợp tôn, sơn bả	m ²	5.069.936
2.6a	Nhà 2 tầng khung chịu lực, tường xây gạch chỉ D220, không tầng lửng, tầng 1 mái BTCT, tầng 2 mái lợp tôn, sơn không bả	m ²	5.013.970
2.7	Nhà 2 tầng khung chịu lực, tường xây gạch chỉ D110, không tầng lửng, tầng 1 mái BTCT, tầng 2 mái fibro xi măng, vôi ve	m ²	4.849.900
2.8	Nhà 2 tầng xây gạch chỉ D220, tường chịu lực, tầng 1 mái BTCT, tầng 2 lợp mái tôn cách nhiệt, sơn bả		
a	Không tầng lửng	m ²	5.776.767
b	Có tầng lửng	m ²	4.438.020
2.8a	Nhà 2 tầng xây gạch chỉ D220, tường chịu lực, tầng 1 mái BTCT, tầng 2 lợp mái tôn cách nhiệt, sơn không bả		
a	Không tầng lửng	m ²	5.490.377
b	Có tầng lửng	m ²	4.373.504
III	Nhà 3 tầng		
1	Nhà 3 tầng có tầng lửng		
1.1	Nhà 3 tầng có tầng lửng, khung chịu lực, xây gạch chỉ d110		
a	Quét vôi ve	m ²	3.955.626
b	Sơn bả	m ²	4.924.702
c	Sơn không bả	m ²	4.876.926
1.2	Nhà 3 tầng có tầng lửng, khung chịu lực, xây gạch chỉ d220		
a	Quét vôi ve	m ²	4.321.630

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
b	Sơn bả	m ²	5.200.318
c	Sơn không bả	m ²	5.152.542
1.3	Nhà 3 tầng có tầng lửng, tường chịu lực		
a	Quét vôi ve	m ²	4.100.516
b	Sơn bả	m ²	5.017.221
c	Sơn không bả	m ²	4.969.444
2	Nhà 3 tầng không tầng lửng		
2.1	Nhà 3 tầng, khung chịu lực, xây gạch chỉ d110		
a	Quét vôi ve	m ²	4.166.061
b	Sơn bả	m ²	5.214.062
c	Sơn không bả	m ²	5.142.675
2.2	Nhà 3 tầng, khung chịu lực, xây gạch chỉ d220		
a	Quét vôi ve	m ²	4.758.889
b	Sơn bả	m ²	5.662.401
c	Sơn không bả	m ²	5.591.013
2.3	Nhà 3 tầng, tường chịu lực		
a	Quét vôi ve	m ²	4.323.015
b	Sơn bả	m ²	5.421.373
c	Sơn không bả	m ²	5.349.478
3	Nhà 3 tầng: tầng 1 + 2 mái bằng BTCT, tường xây gạch chỉ d220, khung cột chịu lực, sơn bả. Tầng tường xây gạch đỏ D220, sơn tường, mái lợp tôn múi/ ngói đỏ 22v/m²/ mái bằng BTCT		
a	Mái tôn múi	m ²	4.665.569
b	Mái ngói 22v/m ²	m ²	4.770.783
c	Mái bằng BTCT	m ²	5.057.946

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
3a	Nhà 3 tầng: tầng 1 + 2 mái bằng BTCT, tường xây gạch chỉ d220, khung cột chịu lực, sơn không bả. Tầng tường xây gạch đỏ D220, sơn tường, mái lợp tôn múi/ ngói đỏ 22v/m²/ mái bằng BTCT		
a	Mái tôn múi	m ²	4.595.867
b	Mái ngói 22v/m ²	m ²	4.701.081
c	Mái bằng BTCT	m ²	4.986.051
IV	Nhà 4 tầng		
1	Nhà 4 tầng có tầng lửng		
1.1	Nhà 4 tầng có tầng lửng, khung chịu lực, xây gạch chỉ d110		
a	Quét vôi ve	m ²	3.954.912
b	Sơn bả	m ²	4.685.805
c	Sơn không bả	m ²	4.492.370
1.2	Nhà 4 tầng có tầng lửng, khung chịu lực, xây gạch chỉ d220		
a	Quét vôi ve	m ²	4.304.328
b	Sơn bả	m ²	5.133.814
c	Sơn không bả	m ²	5.019.999
1.3	Nhà 4 tầng có tầng lửng, tường chịu lực		
a	Quét vôi ve	m ²	3.004.084
b	Sơn bả	m ²	4.892.466
c	Sơn không bả	m ²	4.442.090
1.4	Nhà 4 tầng có tầng lửng, khung chịu lực, xây gạch chỉ 6 lỗ		
a	Quét vôi ve	m ²	4.094.808
b	Sơn bả	m ²	4.861.982
c	Sơn không bả	m ²	4.691.414
2	Nhà 4 tầng không tầng lửng		

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
2.1	Nhà 4 tầng, khung chịu lực, xây gạch chỉ d110		
a	Quét vôi ve	m ²	4.306.103
b	Sơn bả	m ²	5.264.026
c	Sơn không bả	m ²	5.053.930
2.2	Nhà 4 tầng, khung chịu lực, xây gạch chỉ d220		
a	Quét vôi ve	m ²	4.893.927
b	Sơn bả	m ²	5.922.820
c	Sơn không bả	m ²	5.655.217
2.3	Nhà 4 tầng, tường chịu lực		
a	Quét vôi ve	m ²	4.397.813
b	Sơn bả	m ²	5.690.978
c	Sơn không bả	m ²	5.400.790
2.4	Nhà 4 tầng, khung chịu lực, xây gạch chỉ 6 lỗ		
a	Quét vôi ve	m ²	4.419.878
b	Sơn bả	m ²	5.595.698
c	Sơn không bả	m ²	5.369.113
3	Nhà 4 tầng: tầng 1 + 2 mái bằng BTCT, tường đổ BTCT D300, tầng 3 xây gạch đỏ d220, tầng 4 xây gạch đỏ d110, sơn bả, khung cột chịu lực, mái lợp tôn múi/ ngói đỏ 22v/m²/ mái bằng BTCT		
a	Mái tôn thường	m ²	5.303.435
b	Mái ngói 22v/m ²	m ²	5.410.009
c	Mái bằng BTCT	m ²	6.000.912
3a	Nhà 4 tầng: tầng 1 + 2 mái bằng BTCT, tường đổ BTCT D300, tầng 3 xây gạch đỏ d220, tầng 4 xây gạch đỏ d110, sơn không bả, khung cột chịu lực, mái lợp tôn múi/ ngói đỏ 22v/m²/ mái bằng BTCT		

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
a	Mái tôn thường	m ²	5.060.971
b	Mái ngói 22v/m ²	m ²	5.167.544
c	Mái bằng BTCT	m ²	5.742.964
V	Nhà 5 tầng trở lên		
1	Nhà 5 tầng trở lên có tầng lửng		
1.1	Nhà 5 tầng trở lên có tầng lửng, khung chịu lực, xây gạch chỉ d110		
a	Quét vôi ve	m ²	4.097.614
b	Sơn bả	m ²	4.731.011
c	Sơn không bả	m ²	4.386.253
1.2	Nhà 5 tầng trở lên có tầng lửng, khung chịu lực, xây gạch chỉ d220		
a	Quét vôi ve	m ²	4.313.482
b	Sơn bả	m ²	5.160.772
c	Sơn không bả	m ²	4.811.520
1.3	Nhà 5 tầng trở lên có tầng lửng, tường chịu lực		
a	Quét vôi ve	m ²	4.052.118
b	Sơn bả	m ²	4.924.305
c	Sơn không bả	m ²	4.632.326
2	Nhà 5 tầng trở lên không tầng lửng		
2.1	Nhà 5 tầng trở lên, khung chịu lực, xây gạch chỉ d110		
a	Quét vôi ve	m ²	4.374.608
b	Sơn bả	m ²	5.406.038
c	Sơn không bả	m ²	5.088.195
2.2	Nhà 5 tầng trở lên, khung chịu lực, xây gạch chỉ d220		
a	Quét vôi ve	m ²	5.070.061
b	Sơn bả	m ²	6.076.518

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
c	Sơn không bả	m ²	5.756.997
2.3	Nhà 5 tầng trở lên, tường chịu lực		
a	Quét vôi ve	m ²	4.094.534
b	Sơn bả	m ²	4.426.034
c	Sơn không bả	m ²	4.124.057
VI	Tầng tum		
1	Tầng tum, quét vôi ve		
1.1	Tầng tum, xây gạch chỉ d110, quét vôi ve, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ tôn cách nhiệt, chống ồn/ mái BTCT		
a	Mái tôn thường	m ²	1.570.767
b	Mái fibro xi măng	m ²	1.531.581
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	1.837.443
d	Mái BTCT	m ²	2.224.329
1.2	Tầng tum, xây gạch chỉ d220, quét vôi ve, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ tôn cách nhiệt, chống ồn/ mái BTCT		
a	Mái tôn thường	m ²	2.011.383
b	Mái fibro xi măng	m ²	1.967.457
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	2.232.120
d	Mái BTCT	m ²	2.686.444
1.3	Tầng tum, xây gạch chỉ d150 (gạch 6 lỗ), quét vôi ve, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ tôn cách nhiệt, chống ồn/ mái BTCT		
a	Mái tôn thường	m ²	1.973.805
b	Mái fibro xi măng	m ²	1.850.104
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	2.177.147
d	Mái BTCT	m ²	2.469.590

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
1.4	Tầng tum, xây gạch xỉ, gạch xi măng, quét vôi ve, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ tôn cách nhiệt, chống ồn/ mái BTCT		
a	Mái tôn thường	m ²	1.408.539
b	Mái fibro xi măng	m ²	1.385.247
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	1.603.321
d	Mái BTCT	m ²	1.997.604
2	Tầng tum, sơn bả		
2.1	Tầng tum, xây gạch chỉ d110, sơn bả, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ tôn cách nhiệt, chống ồn/ mái BTCT		
a	Mái tôn thường	m ²	1.881.335
b	Mái fibro xi măng	m ²	1.641.335
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	2.084.438
d	Mái BTCT	m ²	2.219.237
2.2	Tầng tum, xây gạch chỉ d220, sơn bả, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ tôn cách nhiệt, chống ồn/ mái BTCT		
a	Mái tôn thường	m ²	2.339.477
b	Mái fibro xi măng	m ²	2.099.908
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	2.487.067
d	Mái BTCT	m ²	2.650.062
2.3	Tầng tum, xây gạch chỉ d150 (gạch 6 lỗ), sơn bả, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ tôn cách nhiệt, chống ồn/ mái BTCT		
a	Mái tôn thường	m ²	2.049.477
b	Mái fibro xi măng	m ²	1.770.440
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	2.225.281
d	Mái BTCT	m ²	2.360.740

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
2.4	Tầng tum, xây gạch xi, gạch xi măng, sơn bả, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ tôn cách nhiệt, chống ồn/ mái BTCT		
a	Mái tôn thường	m ²	1.888.588
b	Mái fibro xi măng	m ²	1.642.913
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	2.044.556
d	Mái BTCT	m ²	2.279.076
2a	Tầng tum, sơn không bả		
2a.1	Tầng tum, xây gạch chỉ d110, sơn không bả, lợp mái tôn thường/ tôn fibro xi măng/ tôn cách nhiệt, chống ồn/ mái BTCT		
a	Mái tôn thường	m ²	1.764.818
b	Mái tôn fibro xi măng	m ²	1.537.831
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	1.980.935
d	Mái BTCT	m ²	2.103.257
2a.2	Tầng tum, xây gạch chỉ d220, sơn không bả, lợp mái tôn thường/ tôn fibro xi măng/ tôn cách nhiệt, chống ồn/ mái BTCT		
a	Mái tôn thường	m ²	2.236.338
b	Mái tôn fibro xi măng	m ²	2.007.248
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	2.389.019
d	Mái BTCT	m ²	2.522.193
2a.3	Tầng tum, xây gạch chỉ d150 (gạch 6 lỗ), sơn không bả, lợp mái tôn thường/ tôn fibro xi măng/ tôn cách nhiệt, chống ồn/ mái BTCT		
a	Mái tôn thường	m ²	1.946.605
b	Mái tôn fibro xi măng	m ²	1.681.367
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	2.118.634
d	Mái BTCT	m ²	2.231.847

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
2a.4	Tầng tum, xây gạch xi, gạch xi măng, sơn không bả, lợp mái tôn thường/ tôn fibro xi măng/ tôn cách nhiệt, chống ồn/ mái BTCT		
a	Mái tôn thường	m ²	1.794.028
b	Mái tôn fibro xi măng	m ²	1.638.110
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	1.973.264
d	Mái BTCT	m ²	2.174.779
VII	Nhà kho		
1	Nhà kho, hệ khung cột bằng thép, cao thu hồi $\geq 4,9\text{m}$ (chưa bao gồm móng)		
1.1	Nhà kho, hệ khung cột bằng thép, mái lợp tôn thường, cao thu hồi $\geq 4,9\text{m}$ (chưa bao gồm móng)		
a	Tường xây gạch chỉ d110	m ²	2.267.191
b	Tường xây gạch chỉ d220	m ²	2.436.595
c	Tường xây gạch chỉ d150 (gạch 6 lỗ)	m ²	2.313.965
1.2	Nhà kho, hệ khung cột bằng thép, mái lợp tôn xộp, cao thu hồi $\geq 4,9\text{m}$ (chưa bao gồm móng)		
a	Tường xây gạch chỉ d110	m ²	2.355.115
b	Tường xây gạch chỉ d220	m ²	2.625.117
c	Tường xây gạch chỉ d150 (gạch 6 lỗ)	m ²	2.458.949
2	Nhà kho, hệ cột BTCT, liên kết xà, dầm vì kèo thép, cao thu hồi $\geq 4,9\text{m}$ (chưa bao gồm móng)		
2.1	Nhà kho, hệ cột BTCT, liên kết xà, dầm vì kèo thép, mái lợp tôn thường, cao thu hồi $\geq 4,9\text{m}$ (chưa bao gồm móng)		
a	Tường xây gạch chỉ d110	m ²	2.380.690
b	Tường xây gạch chỉ d220	m ²	2.525.876
c	Tường xây gạch chỉ d150 (gạch 6 lỗ)	m ²	2.444.019

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
2.2	Nhà kho, hệ cột BTCT, liên kết xà, dầm vì kèo thép, mái lợp tôn xộp, cao thu hồi $\geq 4,9\text{m}$ (chưa bao gồm móng)		
a	Tường xây gạch chỉ d110	m ²	2.376.070
b	Tường xây gạch chỉ d220	m ²	2.535.574
c	Tường xây gạch chỉ d150 (gạch 6 lỗ)	m ²	2.461.251
3	Nhà kho, nhà xưởng, hệ khung thép lắp ghép, vách bằng xộp 2 tầng (tầng 1 cao 4,5m; tầng 2 cao 4m)	m ²	5.388.445
4	Nhà khung thép lắp ghép kết hợp xây gạch chỉ D220/ gạch chỉ d110/ gạch chỉ d150 (6 lỗ), mái lợp tôn, tường lán sơn, cao thu hồi 4,5m		
a	Tường xây gạch chỉ d110	m ²	2.670.605
b	Tường xây gạch chỉ d220	m ²	2.859.560
c	Tường xây gạch chỉ d150 (gạch 6 lỗ)	m ²	2.738.350
5	Nhà kho, nhà xưởng: Hệ khung (dầm, cột, trụ thép hình) liên kết hàn, tường bao quanh bít tôn thường, mái lợp tôn mạ kẽm, cao thu hồi $\geq 9 - 11\text{m}$ (không bao gồm phần móng)	m ²	3.742.574
6	Nhà kho, nhà xưởng: cột, trụ BTCT, tường bao quanh bít tôn thường, mái lợp tôn mạ kẽm, cao thu hồi $\geq 7 - 9\text{m}$ (không bao gồm phần móng)	m ²	3.036.630
7	Nhà kho, nhà xưởng: cột, trụ BTCT, tường bao quanh xây gạch chỉ D220, mái lợp tôn mạ kẽm/ tôn lạnh, tôn cách nhiệt/ tôn thường, cao thu hồi $\geq 7 - 9\text{m}$ (không bao gồm phần móng)		
a	Mái tôn mạ kẽm	m ²	3.475.389
b	Mái tôn lạnh, tôn cách nhiệt	m ²	3.565.924
c	Mái tôn thường	m ²	3.410.285
8	Nhà kho, nhà xưởng: cột, trụ BTCT, tường bao quanh bít tôn thường, mái lợp tôn mạ		

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
	kẽm/tôn lạnh, tôn cách nhiệt/tôn thường, cao thu hồi $\geq 5 - 7\text{m}$ (không bao gồm phần móng)		
a	Mái tôn mạ kẽm	m ²	2.443.943
b	Mái tôn lạnh, tôn cách nhiệt	m ²	2.503.097
c	Mái tôn thường	m ²	2.395.868
9	Nhà kho, nhà xưởng: cột, trụ BTCT, tường bao quanh xây gạch chỉ D220, mái lợp tôn mạ kẽm/ tôn lạnh, tôn cách nhiệt/ tôn thường, cao thu hồi $\geq 5 - 7\text{m}$ (không bao gồm phần móng)		
a	Mái tôn mạ kẽm	m ²	2.774.498
b	Mái tôn lạnh, tôn cách nhiệt	m ²	2.860.295
c	Mái tôn thường	m ²	2.704.302
10	Nhà kho, nhà xưởng: cột, trụ BTCT, tường bao quanh bít tôn thường, mái lợp tôn mạ kẽm, cao thu hồi $\geq 4 - 5\text{m}$ (không bao gồm phần móng)	m ²	2.280.226
11	Nhà kho, nhà xưởng: cột, trụ BTCT, tường bao quanh xây gạch chỉ D220, mái lợp tôn mạ kẽm/ tôn lạnh, tôn cách nhiệt/ tôn thường, cao thu hồi $\geq 4 - 5\text{m}$ (không bao gồm phần móng)		
	Mái tôn mạ kẽm	m ²	2.580.558
	Mái tôn lạnh, tôn cách nhiệt	m ²	2.666.355
	Mái tôn thường	m ²	2.510.361
VIII	Nhà tạm		
1	Nhà tạm		
1.1	Tường xây gạch chỉ d110/ gạch chỉ d220/ đá đầu ông sư/ gạch xỉ, gạch xi măng, gạch đất d120, lợp ngói, cầu phong li tô tre, xà gồ gỗ		
a	Tường xây gạch chỉ d110	m ²	2.470.876
b	Tường xây gạch chỉ d220	m ²	2.684.980

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
c	Tường xây đá đầu ông sư	m ²	2.511.406
d	Tường xây gạch xỉ, gạch xi măng, gạch đất d120	m ²	2.211.402
1.2	Tường xây gạch chỉ d110/ gạch chỉ d220/ đá đầu ông sư/ gạch xỉ, gạch xi măng, gạch đất d120, lợp mái fibro xi măng, cầu phong li tô tre, xà gồ gỗ		
a	Tường xây gạch chỉ d110	m ²	2.136.036
b	Tường xây gạch chỉ d220	m ²	2.544.649
c	Tường xây đá đầu ông sư	m ²	2.289.273
d	Tường xây gạch xỉ, gạch xi măng, gạch đất d120	m ²	2.000.799
1.3	Tường xây gạch chỉ d110/ gạch chỉ d220/ đá đầu ông sư/ gạch xỉ, gạch xi măng, gạch đất d120, lợp giấy dầu, tranh lá		
a	Tường xây gạch chỉ d110	m ²	2.119.873
b	Tường xây gạch chỉ d220	m ²	2.569.877
c	Tường xây đá đầu ông sư	m ²	2.400.219
d	Tường xây gạch xỉ, gạch xi măng, gạch đất d120	m ²	1.255.455
1.4	Tường vách đất, lợp mái fibro xi măng/ giấy dầu, tranh lá		
a	Mái fibro xi măng	m ²	1.172.944
b	Mái giấy dầu, tranh lá	m ²	1.025.808
1.5	Công trình khung cột, mái và xung quanh phủ bạt dứa	m ²	619.016
1.6	Nhà tường gỗ ván ghép, khung cột vì kèo gỗ táu, sàn gỗ táu, mái tôn múi	m ²	8.963.459
1.7	Mái che bằng ngói fibro xi măng (cột xây gạch; kèo, xà gồ kẽm)	m ²	863.170
1.8	Nhà xây đá, lợp mái tôn/ ngói âm dương/ ngói 22v/m ²		
a	Mái tôn	m ²	2.564.680
b	Mái ngói âm dương	m ²	3.737.152

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
c	Mái ngói 22v/m ²	m ²	2.937.912
1.9	Nhà mái vẩy lợp fibro xi măng, tấm nhựa	m ²	718.524
1.10	Nhà mái vẩy lợp mái tôn, cột thép tròn	m ²	797.638
1.11	Lều quán tạm: Khung bằng gỗ tạp/ tre mát, mái lợp tranh, nền lán xi măng		
a	Khung gỗ tạp	m ²	2.023.398
b	Khung tre	m ²	1.355.166
1.12	Tường xây gạch chỉ d110/ gạch chỉ d220/ quây tôn/ quây gỗ N4/ tấm aluminum, lợp tôn thường		
a	Tường xây gạch chỉ d110	m ²	2.217.163
b	Tường xây gạch chỉ d220	m ²	2.631.658
c	Tường quây tôn, trụ gạch	m ²	1.459.729
d	Tường quây gỗ, trụ gạch	m ²	1.615.789
e	Tường quây tấm aluminum, trụ gạch	m ²	2.214.548
f	Tường quây tấm panel (vách tôn, ruột xốp)	m ²	2.055.881
1.13	Tường xây gạch chỉ d110/ gạch chỉ d220/ quây tôn/ quây gỗ N4/ tấm aluminum, lợp tôn cách nhiệt		
a	Tường xây gạch chỉ d110	m ²	2.383.410
b	Tường xây gạch chỉ d220	m ²	2.792.951
c	Tường quây tôn, trụ gạch	m ²	1.625.986
d	Tường quây gỗ, trụ gạch	m ²	1.782.046
e	Tường quây tấm aluminum, trụ gạch	m ²	2.380.814
f	Tường quây tấm panel (vách tôn, ruột xốp)	m ²	2.222.147
1.14	Nhà tạm 1 phần xây gạch chỉ D110, 1 phần quây tôn thường, lợp mái tôn xốp, vì kèo thép hộp	m ²	1.856.213
1.15	Nhà tạm một phần xây gạch xi măng, một phần quây tôn thường, mái lợp tôn xốp vì kèo thép hộp	m ²	1.823.505
2	Nhà bếp		

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
2.1	Nhà bếp, xây gạch chỉ d110, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ ngói 22v/m ² / ngói âm dương (ngói tàu)		
a	Mái tôn thường	m ²	2.379.035
b	Mái fibro xi măng	m ²	2.283.962
c	Mái ngói 22v/m ²	m ²	2.582.555
d	Mái ngói âm dương (ngói tàu)	m ²	2.748.940
2.2	Nhà bếp, xây gạch chỉ d150 (gạch 6 lỗ), lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ ngói 22v/m ² / ngói âm dương (ngói tàu)		
a	Mái tôn thường	m ²	2.574.039
b	Mái fibro xi măng	m ²	2.398.537
c	Mái ngói 22v/m ²	m ²	2.830.606
d	Mái ngói âm dương (ngói tàu)	m ²	2.995.687
2.3	Nhà bếp, xây gạch chỉ d220, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ ngói 22v/m ² / ngói âm dương (ngói tàu)		
a	Mái tôn thường	m ²	2.627.914
b	Mái fibro xi măng	m ²	2.516.124
c	Mái ngói 22v/m ²	m ²	2.876.582
d	Mái ngói âm dương (ngói tàu)	m ²	3.011.452
2.4	Nhà bếp, xây gạch xi, gạch xi măng, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ ngói 22v/m ² / ngói âm dương (ngói tàu)		
a	Mái tôn thường	m ²	2.487.212
b	Mái fibro xi măng	m ²	2.370.394
c	Mái ngói 22v/m ²	m ²	2.732.295
d	Mái ngói âm dương (ngói tàu)	m ²	2.898.024
2.5	Nhà bếp, xây gạch chỉ d220, mái BTCT, sơn bả/quét vôi ve		
a	Quét vôi ve	m ²	3.004.787

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
b	Sơn bả	m ²	3.273.662
2.6	Nhà bếp, xây tường đá hộc, lợp mái tôn thường/ tôn fibro xi măng/ ngói 22v/m ² / ngói âm dương (ngói tàu)		
a	Mái tôn thường	m ²	2.661.718
b	Mái tôn fibro xi măng	m ²	2.549.107
c	Mái ngói 22v/ m ²	m ²	2.916.175
d	Mái ngói âm dương (ngói tàu)	m ²	3.050.930
3	Nhà tắm/ xí		
3.1	Nhà xí 2 ngăn có mái che fibro xi măng	m ²	2.995.163
3.2	Nhà xí 2 ngăn có mái che giấy dầu, tranh lá	m ²	2.774.619
3.3	Nhà xí 1 ngăn xây gạch xi măng, mái bằng BTCT	m ²	3.296.945
3.3a	Nhà xí 1 ngăn xây gạch xi măng, mái lợp Fibroximang	m ²	2.895.069
3.4	Nhà tắm, tiểu, gạch chỉ D110, không mái che/ mái bằng BTCT/ ngói 22v/m ² / tôn thường/ fibro xi măng/ tôn cách nhiệt - chống ồn		
a	Không mái che	m ²	2.942.305
b	Mái BTCT	m ²	3.504.143
c	Mái tôn thường	m ²	3.211.673
d	Mái fibro xi măng	m ²	3.000.573
e	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	3.368.695
f	Mái ngói 22v/m ²	m ²	3.392.517
3.5	Nhà tắm, tiểu, gạch chỉ D220, không mái che/ mái bằng BTCT/ ngói 22v/m ² / tôn thường/ fibro xi măng/ tôn cách nhiệt - chống ồn		
a	Không mái che	m ²	3.202.781
b	Mái BTCT	m ²	3.891.557
c	Mái tôn thường	m ²	3.400.078

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
d	Mái fibro xi măng	m ²	3.319.366
e	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m ²	3.609.825
f	Mái ngói 22v/m ²	m ²	3.601.659
3.6	Nhà tắm, tiểu tường gạch xi, gạch xi măng, không mái che/ có mái che fibro xi măng, tấm nhựa/ giấy dầu, tranh lá		
a	Không mái che	m ²	2.574.499
b	Mái fibro xi măng, tấm nhựa	m ²	2.741.233
c	Mái giấy dầu, tranh lá	m ²	2.670.526
d	Mái ngói 22v/m ² (gạch xi)	m ²	3.002.759
e	Mái tôn (gạch xi)	m ²	2.786.567
f	Mái BTCT	m ²	3.393.696
4	Chuồng trại		
4.1	Chuồng trại chăn nuôi, tường gạch chỉ d110; lợp mái fibro xi măng/ giấy dầu, tranh lá		
a	Mái fibro xi măng	m ²	1.157.073
b	Mái giấy dầu, tranh lá	m ²	1.034.896
4.2	Chuồng trại chăn nuôi, tường gạch xi, gạch xi măng; lợp mái fibro xi măng/ giấy dầu, tranh lá		
a	Mái fibro xi măng	m ²	1.148.771
b	Mái giấy dầu, tranh lá	m ²	1.041.039
c	Mái lợp tôn	m ²	1.345.611
4.3	Chuồng trại quây bạt dứa	m ²	85.927
4.4	Chuồng trại quây gỗ ván ghép, mái lợp fibro xi măng, vì kèo gỗ	m ²	1.315.200
4.5	Chuồng trại xây gạch xi măng kết hợp quây lưới B40, mái lợp fibro xi măng	m ²	1.312.829
4.6	Chuồng trại xây gạch xi măng, mái lợp fibro xi măng, vì kèo gỗ	m ²	1.459.123

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
4.7	Chuồng trại xây gạch xi măng, mái lợp fibro xi măng, vì kèo thép	m ²	1.483.124
4.8	Chuồng quây xung quanh gỗ tạp, mái bạt	m ²	802.666
4.9	Chuồng quây xung quanh gỗ nhóm 4, mái tôn múi	m ²	1.546.021
4.10	Chuồng khung gỗ N4, vách gỗ N4	m ²	814.692
4.11	Chuồng tường quây tre, mái fibro xi măng, hoành tròn	m ²	993.479
4.12	Chuồng tạm xây gạch xi dày 130, mái ngói đỏ 22v/m ²	m ²	2.597.896
4.13	Chuồng (gia súc) tường xây gạch xi dày d130, mái fibro xi măng, hoành gỗ tròn (có trát)	m ²	2.244.768
4.14	Chuồng (gia súc) tường xây gạch xi dày d130, mái fibro xi măng, hoành gỗ tròn (không trát)	m ²	1.632.576
4.15	Nhà tạm (chuồng lợn, chuồng gà) xây gạch đỏ d110, mái fibro xi măng, hoành gỗ tròn.	m ²	2.092.560
4.16	Nhà tạm (chuồng bò) xây gạch xi dày 160, mái ngói đỏ 22v/m ²	m ²	2.780.216
4.17	Chuồng trại chăn nuôi tường xây gạch chỉ D110 mái lợp tôn/ngói		
a	Mái lợp tôn	m ²	2.205.217
b	Mái lợp ngói 22v/m ²	m ²	2.778.152
4.18	Chuồng trại chăn nuôi tường xây đá mái lợp tôn/ngói âm dương/fibro xi măng/ngói 22v/m ²		
a	Mái lợp tôn	m ²	2.156.140
b	Mái lợp ngói 22v/m ²	m ²	2.736.929
c	Mái lợp fibro xi măng	m ²	2.062.317
d	Mái lợp ngói âm dương	m ²	2.801.446
VIII	Bể nước		
1	Bể xây gạch chỉ d110, khối tích >10m³ có nắp đan bê tông cốt thép/ không nắp đan		

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
a	Có nắp đan	m ³	1.509.124
b	Không nắp đan	m ³	1.036.630
2	Bể xây gạch chỉ d220, khối tích >10m³ có nắp đan bê tông cốt thép/ không nắp đan		
a	Có nắp đan	m ³	1.651.133
b	Không nắp đan	m ³	1.076.862
3	Bể xây gạch xỉ, gạch xi măng, khối tích >10m³ có nắp đan bê tông cốt thép/ không nắp đan		
a	Có nắp đan	m ³	1.774.158
b	Không nắp đan	m ³	1.239.737
4	Bể xây gạch chỉ d110, khối tích ≤10m³ có nắp đan bê tông cốt thép/ không nắp đan		
a	Có nắp đan	m ³	1.931.026
b	Không nắp đan	m ³	1.170.580
5	Bể xây gạch chỉ d220, khối tích ≤10m³ có nắp đan bê tông cốt thép/ không nắp đan		
a	Có nắp đan	m ³	2.107.558
b	Không nắp đan	m ³	1.252.212
6	Bể xây gạch xỉ, gạch xi măng, khối tích ≤10m³ có nắp đan bê tông cốt thép/ không nắp đan		
a	Có nắp đan	m ³	1.923.245
b	Không nắp đan	m ³	1.090.827
7	Bể xây gạch chỉ d110, khối tích ≤4m³ có nắp đan bê tông cốt thép/ không nắp đan		
a	Có nắp đan	m ³	2.350.030
b	Không nắp đan	m ³	2.024.932
8	Bể xây gạch chỉ d220, khối tích ≤4m³ có nắp đan bê tông cốt thép/ không nắp đan		
a	Có nắp đan	m ³	2.729.937
b	Không nắp đan	m ³	2.243.664

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
9	Bể xây gạch xỉ, gạch xi măng, khối tích $\leq 4\text{m}^3$ có nắp đan bê tông cốt thép/ không nắp đan		
a	Có nắp đan	m^3	2.221.629
b	Không nắp đan	m^3	1.615.611
10	Bể xây đá, khối tích $> 4\text{m}^3$, có nắp đan/ không nắp đan		
a	Có nắp đan	m^3	2.389.941
b	Không nắp đan	m^3	1.827.229
11	Bể xây đá, khối tích $< 4\text{m}^3$, có nắp đan/ không nắp đan		
a	Có nắp đan	m^3	3.130.411
b	Không nắp đan	m^3	2.534.247
IX	Giếng nước		
1	Giếng xây gạch chỉ $\geq 220\text{mm}$		
a	$D \leq 1\text{m}, h \leq 4\text{m}$	m^3	3.328.457
b	$D \leq 1\text{m}, h > 4\text{m}$	m^3	3.378.669
c	$D > 1\text{m}, h \leq 4\text{m}$	m^3	3.330.659
d	$D > 1\text{m}, h > 4\text{m}$	m^3	3.349.313
2	Giếng xây gạch chỉ $\leq 110\text{mm}, h \leq 4\text{m}$		
a	$D \leq 1\text{m}, h \leq 4\text{m}$	m^3	3.011.455
b	$D \leq 1\text{m}, h > 4\text{m}$	m^3	3.030.613
c	$D > 1\text{m}, h \leq 4\text{m}$	m^3	2.967.741
d	$D > 1\text{m}, h > 4\text{m}$	m^3	2.984.138
3	Giếng bê tông $\leq 70\text{mm}$		
a	$D \leq 1\text{m}, h \leq 4\text{m}$	m^3	3.173.547
b	$D \leq 1\text{m}, h > 4\text{m}$	m^3	3.233.493
c	$D > 1\text{m}, h \leq 4\text{m}$	m^3	3.174.390
d	$D > 1\text{m}, h > 4\text{m}$	m^3	3.184.149
4	Giếng kê đá khan dày $\leq 300\text{mm}$		

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
a	$D \leq 1\text{m}, h \leq 4\text{m}$	m^3	1.523.895
b	$D \leq 1\text{m}, h > 4\text{m}$	m^3	1.493.706
c	$D > 1\text{m}, h \leq 4\text{m}$	m^3	1.053.674
d	$D > 1\text{m}, h > 4\text{m}$	m^3	1.032.737
5	Giếng đất, thành giếng xây gạch xi măng dày 150mm		
a	$D \leq 1\text{m}, h \leq 4\text{m}$	m^3	2.697.877
b	$D \leq 1\text{m}, h > 4\text{m}$	m^3	2.665.746
c	$D > 1\text{m}, h \leq 4\text{m}$	m^3	2.173.687
d	$D > 1\text{m}, h > 4\text{m}$	m^3	2.135.067
6	Giếng xây đá hộc		
a	$D \leq 1\text{m}, h \leq 4\text{m}$	m^3	2.005.649
b	$D \leq 1\text{m}, h > 4\text{m}$	m^3	1.985.937
c	$D > 1\text{m}, h \leq 4\text{m}$	m^3	1.434.058
d	$D > 1\text{m}, h > 4\text{m}$	m^3	1.416.479
7	Giếng đào đất		
a	$D \leq 1\text{m}, h \leq 4\text{m}$	m^3	1.180.440
b	$D \leq 1\text{m}, h > 4\text{m}$	m^3	970.823
c	$D > 1\text{m}, h \leq 4\text{m}$	m^3	759.999
d	$D > 1\text{m}, h > 4\text{m}$	m^3	677.664
8	Giếng khoan		
a	Giếng khoan sâu $\leq 25\text{m}$	m	1.277.470
b	Giếng khoan sâu $> 25\text{m}$	m	1.273.865
X	Bể tự hoại		
1	Bể phốt xây gạch chỉ d110 có khối tích $\leq 4\text{m}^3$	m^3	3.046.945
2	Bể phốt xây gạch chỉ d110 có khối tích $\leq 10\text{m}^3$	m^3	2.908.739
3	Bể phốt xây gạch chỉ d110 có khối tích $> 10\text{m}^3$	m^3	2.815.981
4	Bể phốt xây gạch chỉ d220 có khối tích $\leq 4\text{m}^3$	m^3	3.401.014

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
5	Bể phốt xây gạch chỉ d220 có khối tích $\leq 10\text{m}^3$	m^3	3.235.820
6	Bể phốt xây gạch chỉ d220 có khối tích $> 10\text{m}^3$	m^3	3.136.955
7	Bể phốt xây gạch xi có khối tích $\leq 4\text{m}^3$	m^3	3.079.381
8	Bể phốt xây gạch xi có khối tích $\leq 10\text{m}^3$	m^3	3.005.705
9	Bể phốt xây gạch xi có khối tích $> 10\text{m}^3$	m^3	2.795.581
XI	BỂ Bioga		
1	Bể bioga xây gạch chỉ d110, nắp BTCT dạng vòm, khối dung tích $\leq 10\text{m}^3$	m^3	2.858.908
2	Bể bioga xây gạch chỉ d110, nắp BTCT dạng vòm, khối dung tích $> 10\text{m}^3$	m^3	2.837.683
3	Bể bioga xây gạch chỉ d220, nắp BTCT dạng vòm, khối dung tích $\leq 10\text{m}^3$	m^3	3.320.262
4	Bể bioga xây gạch chỉ d220, nắp BTCT dạng vòm, khối dung tích $> 10\text{m}^3$	m^3	3.093.486

Điều 2. Đơn giá vật kiến trúc:**1. Đơn giá vật kiến trúc**

(Chỉ bao gồm chi phí vật liệu, chưa bao gồm chi phí nhân công và máy thi công).

Stt	Danh mục	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Atomat 1 pha 10A	bộ	113.000
2	Atomat 1 pha 16A	bộ	233.035
3	Atomat 1 pha 20A	bộ	233.035
4	Atomat 1 pha 32A	bộ	233.035
5	Atomat 1 pha 6A	bộ	113.000
6	Atomat 2 pha 15A	bộ	620.000
7	Atomat 2 pha 20A	bộ	620.000
8	Atomat 2 pha 30A	bộ	620.000
9	Atomat 2 pha 40A	bộ	620.000
10	Atomat 2 pha 50A	bộ	620.000
11	Bản lề Inox cửa thủy lực	bộ	2.124.000
12	Bản lề Inox cửa thường	bộ	237.160
13	Bản lề sàn	bộ	1.327.273
14	Bản lề thủy lực	bộ	1.830.000
15	Bản lề thủy lực (cổng inox)	bộ	3.300.000
16	Bản lề thủy lực inox 304 loại 400kg	bộ	3.559.091
17	Bán nguyệt xi măng	cái	650.000
18	Bảng điện bằng nhựa	cái	14.000
19	Bậc cấp cầu thang lát gạch Ceramic	m ²	273.000
20	Bậc cấp cầu thang lát gạch granit nhân tạo	m ²	550.000
21	Bể Bioga bằng nhựa comspoxit	quả	11.000.000
22	Bóng cao áp Sodium 50w	bóng	270.000
23	Các loại cửa đi, cửa sổ nhôm xingfa kính thường, kính cường lực dày	m ²	2.861.290
24	Cánh cửa nhôm màu giả gỗ cao cấp liên danh Xingfa	m ²	1.923.000
25	Cầu dao điện loại 20A	bộ	112.150

Stt	Danh mục	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
26	Cầu dao điện loại 5A	bộ	35.700
27	Cầu phong bằng gỗ lim (hộp chữ nhật)	m ³	25.000.000
28	Cầu phong nhóm 2+3	m ²	497.074
29	Cầu phong nhóm 4+5	m ²	84.857
30	Cầu thang gỗ, tay vịn, con tiện gỗ tự nhiên	md	2.000.000
31	Cầu thang inox chân trụ nẹp gỗ + inox, tay vịn gỗ tự nhiên	md	2.970.000
32	Cầu thang nhôm đúc	md	3.800.000
33	Cầu thang sắt xương cá, tay vịn inox hoặc sắt, bậc (bậc: gỗ, kính, inox, tôn, nhôm nhám)	md	2.500.000
34	Cầu thang sắt, song sắt hoa văn	m ²	1.000.000
35	Cầu thang sắt, song sắt thẳng	m ²	850.000
36	Con sơn gỗ N2	cái	80.000
37	Con sơn gỗ N4	cái	60.000
38	Con tiện bằng bê tông	cái	65.000
39	Con tiện bằng sứ	cái	65.505
40	Con tiện gỗ nhóm II	cái	350.000
41	Con tiện bằng sứ làm lan can	cái	189.000
42	Con tiện bê tông làm lan can	cái	65.000
43	Cổ bậc cầu thang ốp Đá trắng muối	m ²	650.000
44	Công tơ điện 1 pha 1 dây	bộ	825.000
45	Công tơ điện 1 pha 2 dây	bộ	825.000
46	Công tơ điện 1 pha 3 dây	bộ	2.103.891
47	Công tơ điện 3 pha 3 dây	bộ	2.250.000
48	Công tơ điện 3 pha 4 dây	bộ	2.250.000
49	Cổng thép hộp, khung thép mạ kẽm, sơn tĩnh điện	m ²	1.250.000
50	Cổng thép hộp, khung thép, sơn chống gỉ	m ²	1.150.000
51	Cột đèn cao áp hình bát giác thép hoặc nhôm mạ kẽm dài 9-11m	cột	7.920.000

Stt	Danh mục	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
52	Cột đèn cao áp tròn côn thép hoặc nhôm mạ kẽm dài 9-11m	cột	7.920.000
53	Cột thép loại 3m đỡ dây điện	cột	270.000
54	Cột thép loại 6m đỡ dây điện	cột	540.000
55	Cửa cổng khung inox, bít tấm inox 304	m ²	3.548.936
56	Cửa cổng khung inox, hoa văn hộp, ống 304	m ²	6.078.322
57	Cửa cuốn (có khe thoáng)	m ²	2.058.000
58	Cửa cuốn inox chạy cốt	m ²	2.450.000
59	Cửa cuốn mô tơ điện	m ²	550.000
60	Cửa cuốn nhôm chạy cốt	m ²	580.000
61	Cửa cuốn thép sơn dày 0,6mm chạy cốt	m ²	600.000
62	Cửa cuốn tôn tấm liền, kéo tay	m ²	980.000
63	Cửa chống cháy vỏ thép	m ²	1.800.000
64	Cửa đi 02 cánh mở quay sử dụng thanh nhôm dày 1,1mm-1,5mm, phụ kiện đồng bộ, kính 5mm	m ²	2.775.806
65	Cửa đi inox bít kính	m ²	2.450.000
66	Cửa đi pano nhôm kính	m ²	2.975.000
67	Cửa đi pano, khung sắt hộp có kính	m ²	1.100.000
68	Cửa đi thủy lực bằng kính dày 10-12mm	m ²	1.203.000
69	Cửa đi thủy lực Pano 2 mặt bằng gỗ lim dày 70-80mm	m ²	2.975.000
70	Cửa đi, cửa sổ bằng nhựa lõi thép (đã bao gồm khóa đa điểm, bản lề đa điểm)	m ²	2.532.000
71	Cửa đi, cửa sổ gỗ ván ghép gỗ nhóm 3,4 (đã bao gồm sơn và lắp dựng)	m ²	1.059.000
72	Cửa đi, cửa sổ hợp kim nhôm	m ²	1.419.900
73	Cửa đi, cửa sổ khung gỗ lim, kính màu (đã bao gồm đánh véc ni và lắp dựng)	m ²	3.193.000
74	Cửa đi, cửa sổ khung gỗ lim, kính trắng (đã bao gồm đánh véc ni và lắp dựng)	m ²	3.003.000

Stt	Danh mục	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
75	Cửa đi, cửa sổ khung gỗ nhóm 4, kính màu (đã bao gồm sơn và lắp dựng)	m ²	1.203.000
76	Cửa đi, cửa sổ khung gỗ nhóm 4, kính trắng (đã bao gồm sơn và lắp dựng)	m ²	1.176.000
77	Cửa đi, cửa sổ khung nhôm kính màu dày 5mm	m ²	2.343.000
78	Cửa đi, cửa sổ khung nhôm kính trắng dày 5mm	m ²	1.972.581
79	Cửa đi, cửa sổ Pano 2 mặt gỗ lim (đã bao gồm đánh véc ni và lắp dựng)	m ²	3.144.000
80	Cửa đi, cửa sổ Pano 2 mặt gỗ nhóm 3,4 (đã bao gồm sơn và lắp dựng)	m ²	1.332.000
81	Cửa đi, cửa sổ Pano kính 2 mặt gỗ lim (đã bao gồm đánh véc ni và lắp dựng)	m ²	3.119.000
82	Cửa đi, cửa sổ Pano kính gỗ nhóm 3,4 (đã bao gồm sơn và lắp dựng)	m ²	1.176.000
83	Cửa đi, sổ khung nhôm kính, sơn tĩnh điện	m ²	900.000
84	Cửa gỗ công nghiệp	m ²	2.050.000
85	Cửa gỗ ép 0,9x2,2 m	bộ	3.850.000
86	Cửa hoa sắt đặc 12x12mm	m ²	600.000
87	Cửa hoa sắt đặc 14x14mm	m ²	650.000
88	Cửa kính cường lực 10mm	m ²	750.000
89	Cửa kính cường lực 12mm	m ²	850.000
90	Cửa kính cường lực 15mm	m ²	1.700.000
91	Cửa kính cường lực 19mm	m ²	2.800.000
92	Cửa kính cường lực 8mm	m ²	650.000
93	Cửa khung sắt hộp bít tôn	m ²	1.450.000
94	Cửa khung sắt hộp có hoa văn hộp, ống	m ²	1.800.000
95	Cửa khung sắt hộp có hoa văn vuông	m ²	1.800.000
96	Cửa khung sắt, bít Inox	m ²	1.100.000
97	Cửa khung sắt, bít tôn	m ²	1.050.000
98	Cửa lưới thép, khung sắt hình	m ²	900.000
99	Cửa nhôm kính cao cấp, kính dày 5mm	m ²	4.796.000

Stt	Danh mục	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
100	Cửa nhôm kính vân gỗ, kính thường dày 5mm	m ²	785.000
101	Cửa nhôm kính, kính dày 5mm	m ²	2.067.742
102	Cửa nhôm tráng sứ, kính dày 6,38mm	m ²	2.348.387
103	Cửa nhôm tráng sứ, kính dày 8,38mm	m ²	2.350.000
104	Cửa nhôm, kính thường dày 6,38mm	m ²	1.350.000
105	Cửa nhôm, kính thường dày 8,38mm	m ²	1.450.000
106	Cửa nhựa	m ²	1.560.000
107	Cửa nhựa kính lõi thép, kính dày 5mm	m ²	2.070.000
108	Cửa nhựa kính lõi thép, kính dày 6,38mm	m ²	2.190.000
109	Cửa nhựa kính lõi thép, kính dày 8,38mm	m ²	2.250.000
110	Cửa sắt xếp có bọc tôn tráng kẽm	m ²	1.050.000
111	Cửa sắt xếp kéo bịt tôn	m ²	850.000
112	Cửa sắt xếp kéo không bịt tôn dày 0,6mm	m ²	580.000
113	Cửa sổ chớp lật, khung sắt, có hoa sắt dẹt	m ²	1.250.000
114	Cửa sổ chớp lật, khung sắt, có hoa sắt vuông 8x8mm	m ²	1.100.000
115	Cửa sổ Inox bịt kính	m ²	3.000.000
116	Cửa sổ Inox kính chớp lật	m ²	1.600.000
117	Cửa sổ khung nhôm kính, sơn tĩnh điện	m ²	900.000
118	Cửa sổ mở hai cánh, hệ khung cửa được làm bằng nhôm xingfa, sử dụng thanh nhôm cầu cách nhiệt, tấm kính cường lực dày 8mm	m ²	1.900.000
119	Cửa sổ nhôm kính, kính dày 5mm	m ²	2.171.400
120	Cửa thép, cổng thép	m ²	1.150.000
121	Cửa thủy lực, khung nhôm xingfa, kính cường lực dày 12mm	m ²	4.500.000
122	Cửa xếp bằng nhựa	m ²	290.000
123	Cửa xếp sắt có lá gió	m ²	530.000
124	Cửa xếp sắt không có lá gió	m ²	460.000
125	Cửa, cổng inox 201	kg	85.000

Stt	Danh mục	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
126	Cửa, cổng inox 304	kg	110.000
127	Cửa, cổng xếp Inox 201 Đài Loan, không lá gió	m ²	1.050.000
128	Cửa, cổng xếp Inox 201 hộp 13x26mm, có lá gió	m ²	1.700.000
129	Cửa, cổng xếp Inox 201 hộp 13x26mm, không lá gió	m ²	1.300.000
130	Cửa, cổng xếp Inox 201 hộp 20x20mm, có lá gió	m ²	1.800.000
131	Cửa, cổng xếp Inox 201 hộp 20x20mm, không lá gió	m ²	1.400.000
132	Cửa, cổng xếp Inox 304 Đài Loan, không lá gió	m ²	1.300.000
133	Cửa, cổng xếp Inox 304 hộp 13x26mm, không lá gió	m ²	1.850.000
134	Cửa, cổng xếp Inox 304 hộp 20x20mm, có lá gió	m ²	2.650.000
135	Cửa, cổng xếp Inox 304 hộp 20x20mm, không lá gió	m ²	2.100.000
136	Cửa, vách alumi có khung	m ²	1.255.000
137	Cửa, vách alumi không khung	m ²	700.000
138	Chấn song cửa gỗ lim tròn	md	153.280
139	Chấn song cửa sổ gỗ nhóm 3-4	md	127.079
140	Chậu cảnh đồ BT (gắn liền với đất)	cái	230.000
141	Chuông điện	cái	386.418
142	Dán lưới màng kính chống thấm	m ²	25.000
143	Dán ngói vẩy cá	m ²	419.697
144	Dây điện CU/PVC/PVC 2x0,75mm	md	9.070
145	Dây điện CU/PVC/PVC 2x1,5mm		15.750
146	Dây điện CU/PVC/PVC 2x1mm	md	11.200
147	Dây điện CU/PVC/PVC 2x2,5 mm	md	25.090
148	Dây điện CU/PVC/PVC 2x4mm	md	36.660
149	Dây điện CU/PVC/PVC 2x6mm	md	54.290
150	Dây phun sương	m	4.000
151	Di chuyển biển quảng cáo	cái	300.000

Stt	Danh mục	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
152	Di chuyển máy phát điện 75KVA	cái	308.000
153	Đá non bộ (KT 3,2 x 0,6 x 0,9)	m ³	1.200.000
154	Đắp hoa văn trang trí bằng xi măng	m	93.126
155	Đèn led lá 100W	bộ	880.000
156	Đèn led lá 150W	bộ	1.250.000
157	Đèn led lá 200W	bộ	1.540.000
158	Đèn led lá 250W	bộ	1.960.000
159	Đèn led lá 50W	bộ	440.000
160	Đế trụ đá	đế	500.000
161	Gương trắng ốp cột	m ²	1.200.000
162	Giá đỡ hàng hóa bằng kẽm	m ²	311.389
163	Giá đỡ hàng hóa bằng sắt	m ²	311.389
164	Giá đỡ rượu gỗ CN (gỗ ép)	md	1.100.000
165	Hàng rào bằng cây gai, hoặc dây bện	m	33.400
166	Hàng rào bằng cọc gỗ, chằng lưới cước	md	33.301
167	Hàng rào bằng Inox 201, hộp 13x13mm	md	650.000
168	Hàng rào bằng Inox 304, hộp 13x13mm	md	920.000
169	Hàng rào đúc hợp kim nhôm	m ²	6.000.000
170	Hàng rào khung nhôm màu nan nhôm	m ²	3.500.000
171	Hàng rào khung sắt hộp bịt tấm nhựa thông minh	m ²	1.030.000
172	Hàng rào nhôm đúc	m ²	3.800.000
173	Hàng rào sắt mũi giáo sắt hộp	m ²	500.000
174	Hàng rào thép (mỹ thuật) sơn tĩnh điện, liên kết bằng bu lông inox	md	1.100.000
175	Hàng rào trụ bê tông, khung thép hình hoặc thép ống, lưới B40	m ²	991.016
176	Hoa sắt cửa sổ, sắt vuông đặc 12x12	m ²	470.000
177	Hoa sắt cửa sổ, sắt vuông đặc 14x14	m ²	490.000
178	Hộp bảo vệ 1 công tơ điện 3 pha ép móng + Bộ gông treo	bộ	550.000

Stt	Danh mục	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
179	Hộp bảo vệ 2 công tơ điện 1 pha ép móng + Bộ gông treo	bộ	252.000
180	Hộp bảo vệ 4 công tơ điện 1 pha ép móng + Bộ gông treo	bộ	380.000
181	Hộp bảo vệ công tơ điện 1 pha ép móng + Bộ gông M treo hộp	bộ	300.000
182	Hộp đấu dây 12 lộ ra có cầu đấu và có gông treo	bộ	160.000
183	Hộp đấu dây 12 lộ ra không cầu đấu và không có gông treo	bộ	160.000
184	Hộp đựng bình chữa cháy bằng tôn, cánh bằng kính (chứa 3 bình)	cái	290.000
185	Inox tấm 201	kg	49.000
186	Inox tấm 304	kg	68.000
187	Kệ giá inox 201	kg	85.000
188	Kệ giá inox 304	kg	110.000
189	Kính an toàn dày 10,38mm	m ²	540.000
190	Kính an toàn dày 12,38mm	m ²	590.000
191	Kính an toàn dày 6,38mm	m ²	370.000
192	Kính an toàn dày 8,38mm	m ²	440.000
193	Khóa cửa loại tay nắm tròn	bộ	184.000
194	Khóa sàn	cái	235.000
195	Khóa cửa Ý	bộ	2.200.000
196	Khuôn cửa gỗ lim, KT 30x110mm	md	225.000
197	Khuôn cửa gỗ lim 45x65mm	md	307.000
198	Khuôn cửa gỗ lim, KT 50x130mm	md	440.000
199	Khuôn cửa gỗ lim, KT: 60x120mm	md	419.000
200	Khuôn cửa gỗ lim, KT 60x130mm	md	444.000
201	Khuôn cửa gỗ lim, KT: 60x135mm	md	444.000
202	Khuôn cửa gỗ lim, KT: 60x180mm	md	603.000
203	Khuôn cửa gỗ lim, KT: 60x250mm	md	793.000
204	Khuôn cửa gỗ lim, KT: 60x80mm	md	292.000

Stt	Danh mục	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
205	Khuôn cửa gỗ lim bản 70x250mm	md	818.000
206	Khuôn cửa gỗ nhóm IV-V, KT: 60x120mm	md	141.000
207	Khuôn cửa gỗ nhóm IV-V, KT: 60x135mm	md	202.000
208	Khuôn cửa gỗ nhóm IV-V, KT: 60x180mm	md	198.000
209	Khuôn cửa gỗ nhóm IV-V, KT: 60x250mm	md	358.000
210	Khuôn cửa gỗ nhóm IV-V, KT: 60x80mm	md	116.000
211	Lan can ban công bằng thép hộp mạ kẽm, sơn tĩnh điện	m ²	700.000
212	Lan can ban công sắt hộp	m	650.000
213	Lan can ban công kính cường lực 10mm trụ lửng+tay vịn inox 304	md	1.450.000
214	Lan can ban công, cầu thang bằng Inox 201	m	650.000
215	Lan can ban công, cầu thang bằng Inox 304	m	920.000
216	Lan can cầu thang bằng gỗ Lim	md	850.000
217	Lan can cầu thang bằng gỗ nhóm 3-4	md	700.000
218	Lan can cầu thang bằng kính kết hợp gỗ lim và Inox	md	1.100.000
219	Lan can cầu thang bằng kính và Inox	md	1.500.000
220	Lan can cầu thang đá nguyên khối	md	3.500.000
221	Lan can cầu thang inox	md	1.700.000
222	Lan can nhôm đúc	md	3.000.000
223	Lan can nhôm mạ đồng	m ²	2.800.000
224	Lan can nhựa	md	700.000
225	Lan can tay vịn cầu thang hợp kim đồng	md	5.500.000
226	Lan can tay vịn cầu thang hợp kim nhôm đồng	md	4.500.000
227	Lan can tay vịn nhựa giả gỗ, chân trụ inox nẹp gỗ, song inox 304	md	1.100.000
228	Lan can tay vịn nhựa vân gỗ, kết hợp trụ inox bọc gỗ lim, song inox 304	md	1.250.000
229	Lan can tay vịn nhựa, trụ inox ốp gỗ, kính cường lực	md	1.050.000

Stt	Danh mục	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
230	Lan can tay vịn sứ tròn f3 90	md	750.000
231	Lát đá granit ruby đỏ Ấn Độ	m ²	1.170.000
232	Lát đá kim sa	m ²	1.125.000
233	Lát gạch granito 40x40cm	m ²	125.000
234	Lục bình to gắn chặt bằng xi măng	bình	3.900.000
235	Lưới B40	m ²	30.400
236	Lưới chống nắng	m ²	7.000
237	Lưới inox chống muối, côn trùng	m ²	69.000
238	Lưới thép chống muối, côn trùng	m ²	49.000
239	Mái cột sắt tròn, khung sắt vuông, phủ lưới đen	m ²	300.000
240	Mái Fibro xi măng	m ²	50.000
241	Mái tôn xốp chống nóng	m ²	600.000
242	Mâm phào hình tròn bằng thạch cao Ø30-50 sơn PU	cái	1.270.000
243	Mô tơ cửa cuốn Đài Loan loại 300 kg	bộ	6.650.000
244	Mô tơ cửa cuốn Đài Loan loại 400 kg	bộ	7.400.000
245	Mô tơ điện cửa cuốn (Tương đương bộ tời Austdoor AK300A, sức nâng 300kg)	chiếc	6.650.000
246	Nẹp khuôn cửa gỗ lim bản 4cm, dày 1cm	md	50.000
247	Nẹp khuôn gỗ nhóm 2	md	35.000
248	Nẹp tường ốp nhựa	md	30.000
249	Ổ cắm điện ba	cái	80.000
250	Ổ cắm điện đôi	cái	49.500
251	Ổ cắm điện đơn	cái	36.200
252	Ô thoáng khung sắt kính, khung inox (201, 304) kính	m ²	650.000
253	Ô thoáng xi măng xây hoa văn	m ²	687.500
254	Ống nhựa PVC - D250 (C1)	100m	39.560.400
255	Ống nhựa PVC - D315 (C1)	100m	59.033.700
256	Phào cổ gỗ nhóm 2	md	200.000

Stt	Danh mục	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
257	Phào chân tường	md	79.000
258	Phào lưng tường	md	110.000
259	Quả cầu cổng bằng thủy tinh, đường kính ≤ 30 cm	bộ	655.045
260	Quả cầu Inox thông gió, đường kính > 40 cm	bộ	620.000
261	Quả cầu Inox thông gió, đường kính ≤ 40 cm	bộ	460.000
262	Rèm màn cầu vồng (dòng trung bình tốt)	m ²	605.000
263	Rèm màn cầu vồng (trong cao cấp, xuất xứ Hàn Quốc)	m ²	750.000
264	Rèm màn gỗ lá dọc	m ²	1.450.000
265	Rèm màn gỗ tự nhiên nhập khẩu	m ²	850.000
266	Rèm màn nhựa giả gỗ	m ²	700.000
267	Rèm màn tre	m ²	350.000
268	Sơn tường: Sơn sần tiêu âm	m ²	150.000
269	Sứ thu lôi chống sét	sứ	1.600.000
270	Tay vịn cầu thang hợp kim nhôm đồng	md	3.500.000
271	Tấm xi măng cemboard	tấm	418.000
272	Tiểu nam	cái	650.000
273	Tủ âm tường - Thùng tủ gỗ nhóm 2 - Hậu tủ: Gương - Cánh tủ: Khung gỗ nhóm 2, kính trắng 5mm	m ²	2.200.000
274	Tủ âm tường: gỗ lim, cánh chớp + Tay nắm cánh tủ âm tường bằng đồng	m ²	2.800.000
275	Tủ bếp nhựa	tủ	2.300.000
276	Tủ bếp treo tường khung nhựa picomat, cánh tủ gỗ công nghiệp phủ acrylic	md	6.200.000
277	Tủ gỗ công nghiệp gắn tường	m ²	1.200.000
278	Tủ gỗ lim, cánh chớp gỗ lim	m ³	1.950.000
279	Tủ nhôm kính trắng	md	1.400.000
280	Tủ tường gỗ N4	md	2.640.000

Stt	Danh mục	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
281	Tủ tường gỗ sồi	md	3.700.000
282	Thùng tủ lạnh khung nhựa picomat, cánh tủ gỗ công nghiệp phủ acrylic	md	4.200.000
283	Tranh sơn dầu vẽ tay trên vải bố (vải canvas) dán tường	m ²	950.000
284	Trần bông cách nhiệt	m ²	250.000
285	Trần nhôm cách nhiệt sợi thủy tinh	m ²	325.000
286	Trần nhựa cách nhiệt sợi thủy tinh	m ²	280.000
287	Trần thoáng, thép lá	m ²	220.000
288	Trần trang trí tiêu âm, cách âm bằng gỗ công nghiệp kết hợp nhựa mica, da simili, tấm nhựa vân đá, tấm alu gương	m ²	490.000
289	Trụ bê tông lan can biệt thự (KT: 400x400x1200mm)	cái	1.100.000
290	Trụ cầu thang bằng nhựa	trụ	95.000
291	Trụ cầu thang bằng nhựa giả gỗ	trụ	225.000
292	Trụ cầu thang đục họa tiết gỗ mít, ø 200mm, cao 1,15m	cái	3.500.000
293	Trụ cầu thang gỗ lim Lào, vuông 24cm x 24cm cao 1,3m có đục đẽo họa tiết trang trí	trụ	5.610.000
294	Trụ cầu thang gỗ lim Nam Phi, vuông 24cm x 24cm, cao 1,3m có đục đẽo họa tiết trang trí	trụ	3.300.000
295	Trụ cầu thang hợp kim nhôm, đồng	trụ	1.100.000
296	Trụ cầu thang inox 201	trụ	500.000
297	Trụ cầu thang inox 304	trụ	900.000
298	Trụ cầu thang inox 304 nẹp gỗ, tay vịn gỗ, đế gỗ	trụ	1.485.000
299	Trụ lan can nhôm đúc	cái	1.750.000
300	Trụ thang bằng nhựa giả gỗ kết hợp inox	trụ	300.000
301	Vách kính cường lực khung inox 304	m ²	1.150.000
302	Vách khung nhôm sơn tĩnh điện, kính mờ	m ²	550.000
303	Vách khung nhôm XingFa kính trắng 5mm	m ²	550.000

Stt	Danh mục	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
304	Vách ngăn sứ trắng	bộ	1.240.000
305	Vách nhựa khung xương gỗ	m ²	160.000
306	Vách nhựa khung xương sắt	m ²	170.000
307	Vách tấm cách nhiệt	m ²	230.000
308	Vách trang trí, tiêu âm phòng bằng gỗ công nghiệp kết hợp nhựa mica, da simili, tấm nhựa vân đá, tấm alu gương	m ²	1.300.000
309	Vòi phun sương kim loại	cái	510.000
310	Xí bệt	cái	1.950.000
311	Xí xô	cái	421.200
312	Xốp tấm ốp vách	m ²	120.000
313	Máng xối nước, máng nước bằng Inox 201	md	170.000
314	Máng xối nước, máng nước bằng Inox 304	md	220.000
315	Máng xối nước, máng nước bằng tôn	md	190.000
316	Lưới đen chắn nắng	m ²	4.250
317	Tấm fibroximang chống nóng (không có hoành, xà gồ)	tấm	50.000
318	Cửa đi 2 cánh thép vân gỗ, hoa văn trang trí, sơn tĩnh điện	m ²	2.845.800
319	Cửa sổ 2 cánh thép vân gỗ, hoa văn trang trí, có song cửa thép, sơn tĩnh điện	m ²	4.092.100
320	Cổng 2 cánh thép hoa văn trang trí 2 mặt cửa, sơn tĩnh điện	m ²	3.000.000
321	Hoa inox cửa sổ	m ²	650.000
322	Bạt xanh cam khổ 6m	m ²	5.000
323	Bạt xanh cam khổ 10m	m ²	6.000
324	Bạt kẻ trắng đỏ khổ 6m	m ngang	15.000
325	Bạt kẻ trắng đỏ khổ 10m	m ngang	27.000
326	Tấm nhựa lấy sáng 11 sóng	md	111.000

Stt	Danh mục	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
327	Rèm vải thường	m ²	350.000
328	Rèm vải Hàn Quốc	m ²	650.000
329	Khuôn cửa gỗ N3, kt: 60x120mm	m	265.000
330	Khuôn cửa gỗ N3, kt: 60x135mm	m	357.000
331	Khuôn cửa gỗ N3, kt: 60x180mm	m	430.000
332	Khuôn cửa gỗ N3, kt: 60x250mm	m	557.000
333	Khuôn cửa gỗ N3, kt: 60x180mm	m	430.000
334	Khuôn cửa gỗ N3, kt: 60x250mm	m	557.000

2. Đơn giá vật kiến trúc*(Giá đã bao gồm chi phí vật liệu, nhân công và máy thi công).*

Stt	Danh mục	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Bê tông bệ đá 1x2, mác 300	lọ	2.367.026
2	Bê tông cầu thang	m ³	2.157.647
3	Bê tông cọc đá 1x2, mác 300	m ³	2.654.503
4	Bê tông cột	m ³	2.557.092
5	Bê tông gạch vỡ	m ³	989.363
6	Bê tông lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan...	m ³	2.310.898
7	Bê tông mái nghiêng, mái uốn cong	m ³	2.314.422
8	Bê tông móng	m ³	1.784.695
9	Bê tông móng cột (gốc cột)	m ³	1.998.859
10	Bê tông nền	m ³	1.640.857
11	Bê tông sàn mái	m ³	1.977.833
12	Bê tông xà dầm, giằng nhà	m ³	2.265.942
13	Cống hộp BTCT loại BxH= (0,8x1,1)m	1m	3.433.169
14	Công tác ốp gạch vào chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch 10x10cm	m ²	269.649
15	Công tác ốp gạch vào chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch 12x40cm	m ²	277.100
16	Công tác ốp gạch vào chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch 13x50cm	m ²	339.601
17	Công tác ốp gạch vào chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch 6x24cm	m ²	269.649
18	Cột điện li tâm dự ứng lực 10A (chiều dài 10m, ĐK ngoài đáy cột 323mm)	cột	4.480.540
19	Cột điện li tâm dự ứng lực 12A (chiều dài 12m, ĐK ngoài đáy cột 350mm)	cột	6.349.302
20	Cột điện li tâm dự ứng lực 14A (chiều dài 14m, ĐK ngoài đáy cột 377mm)	cột	12.084.072
21	Cột điện li tâm dự ứng lực 16B (chiều dài 18m, ĐK ngoài đáy cột 430mm)	cột	14.267.721

Stt	Danh mục	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
22	Cột điện li tâm dự ứng lực 18B (chiều dài 18m, ĐK ngoài đáy cột 430mm)	cột	15.418.647
23	Cột điện li tâm dự ứng lực 20B (chiều dài 20m, ĐK ngoài đáy cột 456mm)	cột	17.878.195
24	Cốt thép cọc, đường kính > 18mm	kg	22.010
25	Cốt thép cọc, đường kính ≤ 10mm	kg	25.227
26	Cốt thép cọc, đường kính ≤ 18mm	kg	22.423
27	Cốt thép đổ bê tông lanh tô, mái hắt, máng nước, đường kính >10mm	kg	25.419
28	Cốt thép đổ bê tông lanh tô, mái hắt, máng nước, đường kính ≤10mm	kg	26.885
29	Cốt thép đổ bê tông móng, giằng móng D >18mm	kg	21.800
30	Cốt thép đổ bê tông móng, giằng móng D ≤10mm	kg	24.287
31	Cốt thép đổ bê tông móng, giằng móng D ≤18mm	kg	22.575
32	Cốt thép đổ bê tông sàn mái, đường kính >10mm	kg	24.022
33	Cốt thép đổ bê tông sàn mái, đường kính ≤10mm	kg	25.998
34	Cốt thép đổ bê tông tường, đường kính >18mm	kg	22.615
35	Cốt thép đổ bê tông tường, đường kính ≤10mm	kg	25.028
36	Cốt thép đổ bê tông tường, đường kính ≤18mm	kg	23.454
37	Cốt thép đổ bê tông trụ, cột, đường kính >18mm	kg	22.593
38	Cốt thép đổ bê tông trụ, cột, đường kính ≤10mm	kg	25.429
39	Cốt thép đổ bê tông trụ, cột, đường kính ≤18mm	kg	23.128
40	Cốt thép đổ bê tông xà dầm, giằng nhà, đường kính >18mm	kg	22.752
41	Cốt thép đổ bê tông xà dầm, giằng nhà, đường kính ≤10mm	kg	25.850
42	Cốt thép đổ bê tông xà dầm, giằng nhà, đường kính ≤18mm	kg	23.114
43	Cốt thép móng, giằng móng D >18mm	kg	21.800

Stt	Danh mục	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
44	Cốt thép móng, giằng móng D ≤10mm	kg	24.287
45	Cốt thép móng, giằng móng D ≤18mm	kg	22.575
46	Dán foocmica vào kết cấu dạng tấm	m ²	220.190
47	Dán gạch vữa	m ²	228.469
48	Dán giấy trang trí vào tường gỗ	m ²	142.973
49	Dán giấy trang trí vào tường loại bình thường	m ²	151.857
50	Dán giấy trang trí vào trần gỗ	m ²	150.288
51	Dán giấy trang trí vào trần trát vữa	m ²	159.170
52	Dán ngói 22 viên/m ²	m ²	413.374
53	Dán ngói mũi hài	m ²	621.609
54	Đào móng nhà bằng bằng thủ công	m ³	366.173
55	Đào móng nhà bằng máy	m ³	33.839
56	Đắp đất móng bằng thủ công	m ³	165.369
57	Đắp phào chỉ đơn (lan can, đầu cột)	m	83.339
58	Đắp phào chỉ kép (lan can, đầu cột)	m	104.427
59	Hàng rào B40 hàn khung thép hộp hoặc ống	m ²	746.701
60	Hàng rào bằng lưới thép B40, cột sắt vuông mạ kẽm	m ²	746.701
61	Hàng rào bằng lưới thép gai, có khung bao	m ²	708.204
62	Hàng rào bằng lưới thép gai, không có khung bao	m ²	410.127
63	Hàng rào bằng ngói fibro xi măng, cột sắt hộp mạ kẽm	m ²	772.053
64	Hàng rào bằng tôn sơn tĩnh điện, cột sắt hộp sơn tĩnh điện	m ²	906.663
65	Hàng rào bằng tôn thường, cột sắt hộp mạ kẽm	m ²	862.593
66	Hàng rào lưới B40 có khung sắt	m ²	745.220
67	Hàng rào lưới B40 có khung sắt góc	m ²	747.278
68	Hàng rào quay lưới cước, cột bằng thép ống, hộp kẽm	m ²	712.367
69	Hàng rào sắt hộp	m ²	910.273

Stt	Danh mục	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
70	Hàng rào sắt hộp	m ²	910.273
71	Hàng rào thép vuông đặc hoặc tròn	m ²	954.615
72	Kéo rải, lắp đặt đường điện loại dây lõi đồng PVC-2xA16	m	20.120
73	Kéo rải, lắp đặt đường điện loại dây lõi đồng PVC-2xA25	m	22.712
74	Kéo rải, lắp đặt đường điện loại dây lõi nhôm PVC-2xA16	m	62.061
75	Kéo rải, lắp đặt đường điện loại dây lõi nhôm PVC-2xA25	m	75.622
76	Kéo rải, lắp đặt đường điện loại dây lõi nhôm PVC-2xA35	m	90.119
77	Kéo rải, lắp đặt đường điện loại dây lõi nhôm PVC-2xA50	m	107.928
78	Kéo rải, lắp đặt đường điện loại dây lõi nhôm PVC-4xA120	m	356.927
79	Kéo rải, lắp đặt đường điện loại dây lõi nhôm PVC-4xA150	m	426.401
80	Kéo rải, lắp đặt đường điện loại dây lõi nhôm PVC- 4xA70	m	227.142
81	Kéo rải, lắp đặt đường điện loại dây lõi nhôm PVC-4xA90	m	287.159
82	Láng granitô cầu thang	m ²	1.076.886
83	Láng granitô nền sàn	m ²	595.733
84	Lát bậc cầu thang	m ²	935.772
85	Lát bậc tam cấp	m ²	901.164
86	Lát đá bậc cầu thang	m ²	1.378.315
87	Lát đá bậc tam cấp	m ²	1.367.341
88	Lát gạch chỉ dày 55mm mặt bằng, có chít mạch vữa xi măng	m ²	138.345
89	Lát gạch chống trơn	m ²	189.603
90	Lát đá mặt bệ các loại	m ²	1.412.648

Stt	Danh mục	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
91	Lát gạch chỉ	m ²	167.559
92	Lát gạch chống nóng bằng gạch 6 lỗ 22x10,5x15 cm	m ²	184.305
93	Lát gạch đất nung 300x300mm	m ²	177.834
94	Lát gạch đất nung 400x400mm	m ²	199.614
95	Lát gạch thẻ	m ²	226.694
96	Lát gạch xi măng dày 130mm mái dốc, có chít mạch vữa xi măng	m ²	252.197
97	Lát nền đá granit, hoa cương tự nhiên loại 300x300mm	m ²	1.153.372
98	Lát nền đá granit, hoa cương tự nhiên loại 500x500mm	m ²	1.134.301
99	Lát nền gạch men 30cm x 30cm	m ²	290.705
100	Lát nền loại gạch (200x200)mm	m ²	190.128
101	Lát nền loại gạch (250x400)mm	m ²	248.820
102	Lát nền loại gạch (600x600)mm	m ²	396.817
103	Lát nền loại gạch: 100x100mm	m ²	180.022
104	Lát nền, sàn bằng đá cẩm thạch, tiết diện đá ≤0,25 m ²	m ²	1.323.941
105	Lát nền, sàn bằng gạch 200x300mm	m ²	188.908
106	Lát nền, sàn bằng gạch 300x300mm	m ²	189.839
107	Lát nền, sàn bằng gạch 400x400mm	m ²	248.820
108	Lát nền, sàn bằng gạch 500x500mm	m ²	278.397
109	Láng nền nhà vữa xi măng, có đánh màu, dày 4 cm	m ²	114.770
110	Láng nền nhà vữa xi măng, có đánh màu, dày 5 cm	m ²	139.532
111	Láng nền nhà vữa xi măng, không đánh màu, dày 4 cm	m ²	108.790
112	Láng nền nhà vữa xi măng, không đánh màu, dày 5 cm	m ²	135.014
113	Láng nền sàn có đánh màu, dày 2,0 cm	m ²	65.246

Stt	Danh mục	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
114	Láng nền sàn có đánh màu, dày 3,0 cm	m ²	90.008
115	Láng nền sàn không đánh màu, dày 2,0 cm	m ²	56.342
116	Láng nền sàn không đánh màu, dày 3,0 cm	m ²	82.566
117	Lắp đặt automat chống giật ≤100A	cái	767.822
118	Lắp đặt automat chống giật ≤10A	cái	547.370
119	Lắp đặt automat chống giật ≤50A	cái	578.445
120	Lắp đặt đèn ống tuýp dài 0,6m, hộp đèn 1 bóng	bộ	139.276
121	Lắp đặt đèn ống tuýp dài 1,2m, hộp đèn 1 bóng	bộ	163.361
122	Lắp đặt đèn ống tuýp dài 1,2m, hộp đèn 2 bóng	bộ	170.375
123	Lắp đặt ống buy bê tông, đoạn ống dài 1m, đường kính ống D=250mm	m	526.402
124	Lắp đặt ống buy bê tông, đoạn ống dài 1m, đường kính ống D=300mm	m	632.515
125	Lắp đặt ống buy bê tông, đoạn ống dài 1m, đường kính ống D=350mm	m	754.242
126	Lắp đặt ống buy bê tông, đoạn ống dài 1m, đường kính ống D=650mm	m	1.308.454
127	Lắp đặt ống buy bê tông, đoạn ống dài 1m, đường kính ống D=400mm	m	844.751
128	Lắp đặt ống buy bê tông, đoạn ống dài 1m, đường kính ống D=450mm	m	905.090
129	Lắp đặt ống buy bê tông, đoạn ống dài 1m, đường kính ống D=500mm	m	1.018.226
130	Lắp đặt ống buy bê tông, đoạn ống dài 1m, đường kính ống D=550mm	m	1.048.396
131	Lắp đặt ống buy bê tông, đoạn ống dài 1m, đường kính ống D=600mm	m	1.252.041
132	Lắp đặt ống buy bê tông, đoạn ống dài 1m, đường kính ống D=700mm	m	1.439.299
133	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=140mm	m	199.703

Stt	Danh mục	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
134	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=160mm	m	305.365
135	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=180mm	m	394.626
136	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=225mm	m	586.465
137	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=280mm	m	867.766
138	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=315mm	m	1.070.245
139	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=350mm	m	1.373.963
140	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=400mm	m	1.764.458
141	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=450mm	m	2.169.415
142	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=500mm	m	2.487.596
143	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=48mm	m	62.987
144	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=60mm	m	64.388
145	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=75mm	m	99.470
146	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=90mm	m	123.486

Stt	Danh mục	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
147	Lắp đặt ống thép tráng kẽm nối bằng phương pháp măng sông đoạn ống dài 8m (đường kính 100mm)	m	1.480.052
148	Lắp đặt ống thép tráng kẽm nối bằng phương pháp măng sông đoạn ống dài 8m (đường kính 20mm)	m	1.777.592
149	Lắp đặt ống thép tráng kẽm nối bằng phương pháp măng sông đoạn ống dài 8m (đường kính 25mm)	m	2.214.433
150	Lắp đặt ống thép tráng kẽm nối bằng phương pháp măng sông đoạn ống dài 8m (đường kính 32mm)	m	561.592
151	Lắp đặt ống thép tráng kẽm nối bằng phương pháp măng sông đoạn ống dài 8m (đường kính 40mm)	m	129.041
152	Lắp đặt ống thép tráng kẽm nối bằng phương pháp măng sông đoạn ống dài 8m (đường kính 50mm)	m	141.331
153	Lắp đặt ống thép tráng kẽm nối bằng phương pháp măng sông đoạn ống dài 8m (đường kính 67mm)	m	175.625
154	Lắp đặt ống thép tráng kẽm nối bằng phương pháp măng sông đoạn ống dài 8m (đường kính 76mm)	m	215.485
155	Lắp đặt ống nhựa cấp thoát nước D21	100m	276.353
156	Lắp đặt ống nhựa cấp thoát nước D27	100m	333.653
157	Lắp đặt ống nhựa cấp thoát nước D34	100m	414.204
158	Mái ngói 22 viên/m ²	m ²	350.976
159	Ốp đá cẩm thạch vào tường, cột, tiết diện đá >0,25 m ²	m ²	1.577.881
160	Ốp đá cẩm thạch vào tường, cột, tiết diện đá ≤0,25 m ²	m ²	1.650.317
161	Ốp đá granit tự nhiên vào tường sử dụng keo dán	m ²	2.012.266
162	Ốp đá granit tự nhiên vào tường, chỉ, lan can	m ²	1.185.268
163	Ốp đá hoa cương vào tường, cột, tiết diện đá >0,25 m ²	m ²	1.575.852
164	Ốp đá hoa cương vào tường, cột, tiết diện đá ≤0,25 m ²	m ²	1.630.179
165	Ốp gạch vào chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch 120x300mm	m ²	298.166

Stt	Danh mục	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
166	Ốp gạch vào chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch 120x400mm	m ²	315.966
167	Ốp gạch vào chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch 120x500mm	m ²	321.668
168	Ốp gạch vào chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch 150x150mm	m ²	327.305
169	Ốp gạch vào chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch 150x300mm	m ²	315.966
170	Ốp gạch vào chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch 150x500mm	m ²	326.430
171	Ốp gạch vào chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch 200x500mm	m ²	317.304
172	Ốp gạch vào tường, trụ, cột gạch 150x200mm	m ²	383.897
173	Ốp gạch vào tường, trụ, cột gạch 200x200mm	m ²	383.897
174	Ốp gạch vào tường, trụ, cột gạch 200x300mm	m ²	355.414
175	Ốp gạch vào tường, trụ, cột gạch 250x350mm	m ²	341.197
176	Ốp gạch vào tường, trụ, cột gạch 250x400mm	m ²	322.221
177	Ốp gạch vào tường, trụ, cột gạch 250x450mm	m ²	322.221
178	Ốp gạch vào tường, trụ, cột gạch 300x450mm	m ²	322.221
179	Ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch 300x300mm	m ²	341.197
180	Ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch 400x400mm	m ²	322.221
181	Ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch 450x900mm	m ²	453.105
182	Ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch 500x500mm	m ²	400.351
183	Ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch men 300x600mm	m ²	371.754
184	Ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch men 400x800cm	m ²	398.555
185	Ốp tường, trụ, cột, KT gạch: 60x60cm	m ²	398.555
186	Ốp tường, trụ, cột, KT gạch: 60x90cm	m ²	395.233
187	Ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch men 800x800cm	m ²	395.233
188	Quạt thông gió 200x200mm (âm tường)	cái	260.904

Stt	Danh mục	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
189	Quạt thông gió 250x250mm (âm tường)	cái	260.904
190	Quạt thông gió 300x300mm (âm tường)	cái	260.904
191	Quạt thông gió 350x350mm (âm tường)	cái	301.043
192	Sản xuất, lắp dựng cấu kiện gỗ, vì kèo gỗ mái fibrôximăng, khẩu độ >9 m	m ³	12.418.087
193	Sản xuất, lắp dựng cấu kiện gỗ, vì kèo gỗ mái fibrôximăng, khẩu độ ≤ 4 m	m ³	12.096.169
194	Sản xuất, lắp dựng cấu kiện gỗ, vì kèo gỗ mái fibrôximăng, khẩu độ ≤ 5,7 m	m ³	12.306.380
195	Sản xuất, lắp dựng cấu kiện gỗ, vì kèo gỗ mái fibrôximăng, khẩu độ ≤ 6,9 m	m ³	12.218.645
196	Sản xuất, lắp dựng cấu kiện gỗ, vì kèo gỗ mái fibrôximăng, khẩu độ ≤ 8,1 m	m ³	12.749.957
197	Sản xuất, lắp dựng cấu kiện gỗ, vì kèo gỗ mái fibrôximăng, khẩu độ ≤ 9,0 m	m ³	12.807.261
198	Sản xuất, lắp dựng cấu kiện gỗ, vì kèo gỗ mái ngói, khẩu độ ≤ 6,9 m	m ³	11.952.135
199	Sản xuất, lắp dựng cấu kiện gỗ, vì kèo gỗ mái ngói, khẩu độ ≤ 8,1 m	m ³	12.696.693
200	Sản xuất, lắp dựng cấu kiện gỗ, vì kèo gỗ mái ngói, khẩu độ ≤ 9,0 m	m ³	12.981.411
201	Sản xuất, lắp dựng cột bằng thép hình	kg	31.472
202	Sản xuất, lắp dựng vì kèo thép hình khẩu độ lớn, khẩu độ >36 m	kg	36.282
203	Sản xuất, lắp dựng vì kèo thép hình khẩu độ lớn, khẩu độ ≤ 36 m	kg	37.819
204	Sản xuất, lắp dựng vì kèo thép hình khẩu độ lớn, khẩu độ 18-24 m	kg	39.550
205	Sản xuất, lắp dựng vì kèo thép hình khẩu độ nhỏ, khẩu độ ≤ 12 m	kg	40.154
206	Sản xuất, lắp dựng vì kèo thép hình khẩu độ nhỏ, khẩu độ ≤ 18 m	kg	38.352

Stt	Danh mục	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
207	Sản xuất, lắp dựng vì kèo thép hình khẩu độ nhỏ, khẩu độ ≤ 9 m	kg	43.802
208	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn Ici Dulux, 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	69.950
209	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả, 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	69.950
210	Sơn tường ngoài nhà đã bả bằng sơn Ici Dulux, 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	77.571
211	Sơn tường ngoài nhà đã bả bằng, 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	77.571
212	Tháo dỡ bình đun nước nóng	cái	64.584
213	Tháo dỡ bồn tắm	cái	161.459
214	Tháo dỡ chậu rửa	cái	35.521
215	Tháo dỡ điều hòa	cái	193.752
216	Tháo dỡ gương nhà tắm	cái	34.389
217	Tháo dỡ kết cấu gỗ	m ³	610.316
218	Tháo dỡ kết cấu sắt thép	kg	2.099
219	Tháo dỡ mái tôn cao	m ²	9.687
220	Tháo dỡ tường gỗ	m ²	12.916
221	Trát đá rửa tường, trụ cột vữa XM mác 50	m ²	341.087
222	Trát granitô tay vịn lan can, tay vịn cầu thang	m ²	1.141.503
223	Trát granitô trụ, cột	m ²	713.507
224	Trát tường ngoài	m ²	103.197
225	Trát trần	m ²	240.824
226	Trát trụ cột, lam đứng, cầu thang	m ²	234.808
227	Trát xà dầm	m ²	174.984
228	Xây móng đá hộc	m ³	1.471.884
229	Xây móng gạch chỉ 65x105x220mm	m ³	1.675.111
230	Xây móng gạch xi măng KT 110x150x300mm	m ³	1.658.598
231	Xây tường đá hộc	m ³	1.556.124
232	Xây tường gạch chỉ 65x105x220mm, D110mm	m ³	1.968.221

Stt	Danh mục	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
233	Xây tường gạch chỉ 65x105x220mm, D220mm	m ³	1.804.945
234	Xây trụ, cột gạch chỉ 65x105x220mm	m ³	2.261.931
235	Xếp đá khan không chít mạch	m ³	1.026.133
236	Lát gạch xi măng dày 130mm mặt bằng, có chít mạch vữa xi măng	m ²	226.591
237	Lát nền đá granit, hoa cương tự nhiên loại 1000x1000mm	m ²	1.098.526
238	Lát nền đá granit, hoa cương tự nhiên loại 400x400mm	m ²	1.196.104
239	Lát nền đá granit, hoa cương tự nhiên loại 600x600mm	m ²	1.098.526
240	Lát nền đá granit, hoa cương tự nhiên loại 800x800mm	m ²	1.098.526
241	Lát nền loại gạch (1000x1000)mm	m ²	683.822
242	Lát nền loại gạch (800x800)mm	m ²	410.293
243	Ốp đá giả granit vào tường, chỉ, lan can	m ²	2.001.083
244	Song sắt cửa sổ các loại	m ²	1.139.114
245	Trần gỗ dán, ván ép	m ²	142.275
246	Trần nhựa (phẳng, giạt cấp) bằng tấm nhựa chiều dài bất kỳ khung xương thép, gỗ	m ²	174.087
247	Trần thạch cao các loại (phẳng)	m ²	313.309
248	Trần thạch cao các loại (giạt cấp)	m ²	348.304
249	Trần tôn	m ²	142.452
250	Xây gạch đất sét nung, xây cột, trụ, chiều cao ≤ 6m, vữa XM mác 50	m ³	2.472.151
251	Xây gạch đất sét nung, xây cột, trụ, chiều cao ≤ 6m, vữa XM mác 75	m ³	2.505.762
252	Xây gạch đất sét nung, xây cột, trụ, chiều cao ≤ 6m, vữa XM mác 100	m ³	2.540.110
253	Lát nền (gỗ tự nhiên, gỗ công nghiệp,...)	m ²	379.255
254	Lát gạch sân, nền đường, vỉa hè bằng gạch xi măng tự chèn chiều dày 3,5cm	m ²	116.582

Stt	Danh mục	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
255	Lát gạch sân, nền đường, vỉa hè bằng gạch xi măng tự chèn chiều dày 5,5cm	m ²	142.086
256	Lát gạch đỏ Hạ Long, kích thước 50*50cm	m ²	196.357
257	Lát gạch đỏ Hạ Long, kích thước 60*60cm	m ²	275.655
258	Lát nền đá xanh đen Thanh Hóa 20x20cm, dày 2cm	m ²	451.579
259	Lát nền đá xanh đen Thanh Hóa 30x30cm, dày 3cm	m ²	469.303
260	Thi công trần ván ép chia ô nhỏ có gioăng chìm hoặc nẹp nổi trang trí	m ²	362.709
261	Thi công trần bằng tấm Alumin dày 5mm	m ²	382.997
262	Gia công, đóng cọc chống sét	cọc	291.329
263	Lắp đặt kim thu sét - Chiều dài kim 0,5m	cái	447.192
264	Lắp đặt kim thu sét - Chiều dài kim 1m	cái	637.500
265	Lắp đặt kim thu sét - Chiều dài kim 1,5m	cái	881.384
266	Lắp đặt kim thu sét - Chiều dài kim 2m	cái	1.029.119
267	Rải đá dăm chèn hố ga, đế móng các loại	m ³	521.518
268	Đắp cát công trình bằng thủ công, đắp nền móng công trình	m ³	248.341
269	Bả bằng bột bả Jajynic (hoặc tương đương) vào cột, dầm, trần	m ²	47.842
270	Bả bằng bột bả Jajynic (hoặc tương đương) vào tường	m ²	41.103
271	Mái che bằng tấm nhựa thông minh, tấm nhựa xanh, nhựa trắng; không khung	m ²	159.980
272	Mái che bằng tấm nhựa thông minh, tấm nhựa xanh, nhựa trắng; khung gỗ	m ²	244.024
273	Mái che bằng tấm nhựa thông minh, tấm nhựa xanh, nhựa trắng; khung sắt	m ²	251.847
274	Mái che bằng tôn giả ngói màu sắc các loại (cầu phong, li tô, vì kèo bằng sắt mạ kẽm)	m ²	380.374
275	Mái che bằng tôn thường (kèo, xà gồ thép mạ kẽm)	m ²	405.101

Stt	Danh mục	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
276	Mái che bằng tôn xộp (kèo, xà gồ thép mạ kẽm)	m ²	543.745
277	Mái che bằng tôn xộp có dán giấy bạc kèo, xà gồ thép mạ kẽm)	m ²	583.952
278	Ốp bếp kính cường lực sơn màu, loại 10mm	m ²	1.100.000
279	Ốp bếp kính cường lực sơn màu, loại 6mm	m ²	880.000
280	Ốp bếp kính cường lực sơn màu, loại 8mm	m ²	990.000
281	Ốp bếp kính hoa văn loại 10mm	m ²	1.900.000
282	Ốp bếp kính hoa văn loại 6mm	m ²	1.750.000
283	Ốp bếp kính hoa văn loại 8mm	m ²	2.000.000
284	Ốp chân tường đá granit ruby đỏ Ấn Độ	m ²	1.280.000
285	Ốp đá mài tường, trụ cột	m ²	661.546
286	Ốp đá rêu tường, trụ cột	m ²	1.035.288
287	Ốp đá xẻ tường, trụ cột	m ²	2.356.052
288	Ốp gạch điểm vào tường, trụ, cột, gạch 300x600mm	m ²	111.510
289	Ốp gạch điểm vào tường, trụ, cột, gạch 400x800mm	m ²	328.394
290	Ốp gạch kính trang trí	m ²	650.000
291	Ốp tấm inox 304 kệ bếp	m ²	225.000
292	Ốp tường cách âm bằng mút bọc da (không phụ kiện)	m ²	220.000
293	Ốp tường cách âm bọc da, lót mút xộp (phụ kiện gồm cao su non + Băng cách nhiệt)	m ²	350.000
294	Ốp tường đá bazan 10x10x2cm	m ²	425.000
295	Ốp tường đá muối trắng tự nhiên	m ²	450.000
296	Ốp tường tấm alumi hợp kim nhôm	m ²	540.000
297	Ốp tường tranh đá tự nhiên kết hợp tiểu cảnh	m ²	4.599.656
298	Ốp trần cách âm bằng mút nỉ bọc da, khung xương nhôm	m ²	280.000
299	Tháo dỡ biển quảng cáo	cái	250.000
300	Tháo dỡ trần treo bằng nhôm kính	cái	269.353
301	Xây lan can gạch chỉ rỗng giữa	md	324.000

Điều 3. Đơn giá bồi thường công trình giao thông

Stt	Danh mục	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Đắp đất nền đường độ chặt yêu cầu K=0,90 bằng máy	m ³	112.436
2	Đắp đất nền đường độ chặt yêu cầu K=0,95 bằng máy	m ³	117.719
3	Đắp đất nền đường độ chặt yêu cầu K=0,98 bằng máy	m ³	123.526
4	Rải đá mặt nền đường	m ³	344.138
5	Móng CPĐD loại II	m ³	340.414
6	Móng CPĐD loại I	m ³	398.671
7	Mặt đường BTXM M200 đá 2x4	m ³	1.878.781
8	Mặt đường BTXM M250 đá 2x4	m ³	1.937.916
9	Mặt đường BTXM M200 đá 2x4	m ³	1.993.979
10	BTN C19 dày 5cm	m ²	207.546
11	BTN C19 dày 6cm	m ²	248.259
12	BTN C19 dày 7cm	m ²	289.461
13	BTN C12,5 dày 5cm	m ²	225.924
14	BTN C12,5 dày 6cm	m ²	270.337
15	BTN C12,5 dày 7cm	m ²	315.148
16	Thảm mặt đường Carboncor asphalt 9,5 dày 1,5cm	m ²	115.815
17	Thảm mặt đường Carboncor asphalt 9,5 dày 2cm	m ²	151.690
18	Thảm mặt đường Carboncor asphalt 9,5 dày 3cm	m ²	222.874
19	Thảm mặt đường Carboncor asphalt 9,5 dày 4cm	m ²	280.755
20	Cột tiêu BTCT (12x12x102,5)cm	cái	106.984
21	Cột Km bê tông (40x20x118)cm	cái	776.882
22	Cột H (20x20x100)cm	cái	312.847
23	Cát sạn đệm móng	m ³	711.235
24	Đá dăm 4x6 đệm móng	m ³	1.034.908
25	Xếp đá khan không chít mạch, mặt bằng	m ³	792.670

Stt	Danh mục	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
26	Đá hộc xây vữa M75	m ³	1.605.724
27	Đá hộc xây vữa M100	m ³	1.727.183
28	Xây tường bằng gạch không nung, vữa XM M50	m ³	2.143.066
29	Xây tường bằng gạch không nung, vữa XM M75	m ³	2.174.991
30	Xây tường bằng gạch không nung, vữa XM M100	m ³	2.207.628
31	Trát vữa XM M75 dày 1cm	m ²	87.944
32	Trát vữa XM M75 dày 1,5cm	m ²	106.989
33	Trát vữa XM M75 dày 2cm	m ²	134.279
34	Trát vữa XM M100 dày 1cm	m ²	89.235
35	Trát vữa XM M100 dày 1,5cm	m ²	108.822
36	Trát vữa XM M100 dày 2cm	m ²	136.755
37	Vữa lót M75 dày 2cm	m ²	54.700
38	Vữa lót M75 dày 3cm	m ²	80.236
39	Vữa lót M75 dày 5cm	m ²	135.045
40	Bê tông lót móng M100	m ³	1.476.139
41	Bê tông lót móng M150	m ³	1.499.059
42	Bê tông móng M150	m ³	1.567.591
43	Bê tông đan M200 đá 1x2 có cốt thép	m ³	5.609.521
44	Bê tông đan M250 đá 1x2 có cốt thép	m ³	5.670.892
45	Cống tròn D20 (cm) không cốt thép	m	480.633
46	Cống tròn D20 (cm) có cốt thép	m	592.240
47	Cống tròn D30 (cm) không cốt thép	m	684.041
48	Cống tròn D30 (cm) có cốt thép	m	788.266
49	Cống tròn D35 (cm) không cốt thép	m	812.601
50	Cống tròn D35 (cm) có cốt thép	m	930.613
51	Cống tròn D40 (cm) không cốt thép	m	941.161
52	Cống tròn D40 (cm) có cốt thép	m	1.072.960

Stt	Danh mục	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
53	Cống tròn D45 (cm) không cốt thép	m	1.077.350
54	Cống tròn D45 (cm) có cốt thép	m	1.343.032
55	Cống tròn D50 (cm) không cốt thép	m	1.213.538
56	Cống tròn D50 (cm) có cốt thép	m	1.613.104
57	Cống tròn D55 (cm) không cốt thép	m	1.290.616
58	Cống tròn D55 (cm) có cốt thép	m	1.704.127
59	Cống tròn D60 (cm) không cốt thép	m	1.367.695
60	Cống tròn D60 (cm) có cốt thép	m	1.795.150
61	Cống tròn D75 (cm) không cốt thép	m	1.779.979
62	Cống tròn D75 (cm) có cốt thép	m	2.335.083
63	Cống tròn D100 (cm) không cốt thép	m	2.714.173
64	Cống tròn D100 (cm) có cốt thép	m	3.696.834
65	Cống tròn D110 (cm) không cốt thép	m	3.054.124
66	Cống tròn D110 (cm) có cốt thép	m	4.284.703
67	Cống tròn D120 (cm) không cốt thép	m	3.394.075
68	Cống tròn D120 (cm) có cốt thép	m	4.872.572
69	Cống tròn D150 (cm) không cốt thép	m	4.048.400
70	Cống tròn D150 (cm) có cốt thép	m	6.027.078
71	Cống hộp BTCT 1x1m	m	3.428.118
72	Cống hộp BTCT 1,2x1,2m	m	4.186.276
73	Cống hộp BTCT 1,6x1,6m	m	6.526.071
74	Cống hộp BTCT 1,6x2m	m	8.587.906
75	Cống hộp BTCT 2x2m	m	9.858.693
76	Cống hộp BTCT 2x2,5m	m	13.176.248
77	Cống hộp BTCT 2,5x2,5m	m	14.508.974
78	Cống hộp BTCT 3x3m	m	19.596.391
79	Bó vỉa BTXM	m	229.144
80	Bó vỉa đá tự nhiên	m	705.315
81	Lát đá vỉa hè 2cm	m ²	561.052

Stt	Danh mục	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
82	Lát đá vỉa hè 4cm	m ²	627.342
83	Lát gạch terazo 3,2cm	m ²	272.353
84	Lát gạch terazo 3,5cm	m ²	284.054
85	Lát gạch terazo 4,5cm	m ²	289.905
86	Biển báo tròn D70	cái	2.226.976
87	Biển báo tam giác cạnh 70	cái	2.210.293
88	Biển báo chữ nhật, vuông, bát giác	m ²	2.691.058
89	Son kẻ đường dày 2mm	m ²	297.914
90	Son kẻ đường dày 4mm	m ²	523.168
91	Son kẻ đường dày 6mm	m ²	738.412